

Luật số: /2022/QH15

Dự thảo ngày
15/9/2022

LUẬT THANH TRA

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
Quốc hội ban hành Luật Thanh tra.*

Chương I **NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về tổ chức, hoạt động thanh tra nhà nước.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Thanh tra nhà nước* là hoạt động xem xét, đánh giá, xử lý theo trình tự, thủ tục do pháp luật quy định của cơ quan thanh tra nhà nước đối với việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức, cá nhân. Thanh tra nhà nước bao gồm thanh tra hành chính và thanh tra chuyên ngành.

2. *Thanh tra hành chính* là thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ, quyền hạn được giao của cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thuộc quyền quản lý của cơ quan quản lý nhà nước.

3. *Thanh tra chuyên ngành* là thanh tra việc chấp hành pháp luật chuyên ngành, quy định về chuyên môn – kỹ thuật, quy tắc quản lý của cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực.

4. *Định hướng chương trình thanh tra hàng năm* là văn bản xác định phương hướng và trọng tâm hoạt động thanh tra trong 01 năm do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo đề nghị của Tổng Thanh tra Chính phủ.

5. *Kế hoạch thanh tra* là văn bản xác định nhiệm vụ chủ yếu về thanh tra của cơ quan thanh tra trong 01 năm do cơ quan có thẩm quyền ban hành để thực hiện Định hướng chương trình thanh tra hàng năm và yêu cầu quản lý của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp.

6. *Kế hoạch tiến hành thanh tra* là kế hoạch tiến hành một cuộc thanh tra do Trưởng đoàn thanh tra xây dựng và được người ra quyết định thanh tra phê duyệt.

7. *Phạm vi thanh tra* là giới hạn cụ thể về nội dung thanh tra, đối tượng thanh tra và thời kỳ thanh tra được xác định trong kế hoạch tiến hành thanh tra.

8. *Nội dung thanh tra* là việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ, quyền hạn được giao, quy định về chuyên môn – kỹ thuật, quy tắc quản lý thuộc ngành, lĩnh vực của đối tượng thanh tra và của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

9. *Đối tượng thanh tra* là cơ quan, tổ chức, cá nhân được xác định trong quyết định thanh tra.

10. *Thời kỳ thanh tra* là khoảng thời gian thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ, quyền hạn được giao, quy định về chuyên môn – kỹ thuật, quy tắc quản lý thuộc ngành, lĩnh vực của đối tượng thanh tra và của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan được xem xét, đánh giá trong một cuộc thanh tra.

11. *Thời hạn thanh tra* là khoảng thời gian được tính từ ngày công bố quyết định thanh tra đến ngày kết thúc việc tiến hành thanh tra trực tiếp, trừ những ngày nghỉ theo quy định của pháp luật.

12. *Kết luận thanh tra* là văn bản do cơ quan thanh tra ban hành để đánh giá, kết luận và kiến nghị về nội dung đã thanh tra.

13. *Thẩm định dự thảo kết luận thanh tra* là việc xem xét, đánh giá để đưa ra nhận xét, kiến nghị nhằm hoàn thiện dự thảo kết luận thanh tra.

14. *Giám sát hoạt động của Đoàn thanh tra* là việc theo dõi, thu thập thông tin và tiếp nhận phản ánh về việc chấp hành pháp luật, tuân thủ chuẩn mực đạo đức, quy tắc ứng xử, ý thức kỷ luật và kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao của Trưởng đoàn thanh tra, thành viên khác của Đoàn thanh tra từ khi công bố quyết định thanh tra cho đến khi kết thúc việc tiến hành thanh tra trực tiếp.

15. *Người tiến hành thanh tra* bao gồm người ra quyết định thanh tra, Trưởng đoàn thanh tra và thành viên khác của Đoàn thanh tra.

Điều 3. Mục đích hoạt động thanh tra

Hoạt động thanh tra nhằm phát hiện hạn chế, bất cập trong cơ chế quản lý, chính sách, pháp luật để kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền có biện pháp khắc phục; phòng ngừa, phát hiện và xử lý hành vi vi phạm pháp luật; giúp cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện đúng quy định của pháp luật; phát huy nhân tố tích cực; góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động quản lý nhà nước; bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

Điều 4. Nguyên tắc hoạt động thanh tra

Hoạt động thanh tra phải bảo đảm các nguyên tắc sau:

1. Tuân theo pháp luật; dân chủ, công khai, khách quan, kịp thời, chính xác.

2. Không làm cản trở hoạt động bình thường của đối tượng thanh tra và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác.

3. Không trùng lặp về phạm vi, đối tượng, nội dung, thời gian giữa các cơ quan thanh tra, giữa cơ quan thanh tra với cơ quan kiểm toán nhà nước; không trùng lặp trong việc thực hiện quyền khi tiến hành thanh tra.

Điều 5. Chức năng của cơ quan thanh tra

Cơ quan thanh tra trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện và giúp cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện quản lý nhà nước về công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; tiến hành thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan nhà nước trong công tác thanh tra, kiểm tra

1. Thủ trưởng cơ quan nhà nước trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo hoạt động thanh tra, kiểm tra để bảo đảm hiệu lực, hiệu quả của công tác quản lý nhà nước.

2. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị phải tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc quyền quản lý của mình; việc chấp hành chính sách, pháp luật của các cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc ngành, lĩnh vực do mình phụ trách để bảo đảm hiệu quả, hiệu lực của công tác quản lý nhà nước thuộc trách nhiệm của mình.

Trong quá trình kiểm tra, nếu phát hiện vi phạm thì áp dụng hoặc kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng các biện pháp cần thiết để xử lý kịp thời hành vi vi phạm; nếu thấy cần thiết thì yêu cầu hoặc đề nghị cơ quan thanh tra có thẩm quyền tiến hành thanh tra; nếu có dấu hiệu tội phạm thì chuyển hồ sơ sang cơ quan điều tra để xem xét, truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

3. Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh), Thủ trưởng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp huyện) và Thủ trưởng cơ quan khác có thành lập cơ quan thanh tra trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo hoạt động thanh tra, xử lý kịp thời kết luận, kiến nghị về nội dung thanh tra và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

Điều 7. Trách nhiệm phối hợp giữa cơ quan thanh tra với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan

1. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, cơ quan thanh tra có trách nhiệm phối hợp với cơ quan công an, Viện kiểm sát nhân dân, cơ quan

kiểm toán nhà nước, cơ quan, tổ chức có liên quan, người có thẩm quyền trong phòng ngừa, phát hiện, xử lý hành vi vi phạm pháp luật.

2. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, cơ quan công an, Viện kiểm sát nhân dân có trách nhiệm xem xét kiến nghị khởi tố vụ án hình sự do cơ quan thanh tra chuyển đến và trả lời bằng văn bản về việc xử lý kiến nghị đó.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm thực hiện yêu cầu, kiến nghị của cơ quan thanh tra, quyết định xử lý về thanh tra và trả lời bằng văn bản về việc thực hiện yêu cầu, kiến nghị, quyết định xử lý đó.

Điều 8. Các hành vi bị nghiêm cấm

1. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn thanh tra để thực hiện hành vi trái pháp luật, sách nhiễu, gây khó khăn, phiền hà cho đối tượng thanh tra và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác; lạm quyền trong khi tiến hành thanh tra.

2. Thanh tra không đúng thẩm quyền, không đúng với nội dung quyết định thanh tra, kế hoạch tiến hành thanh tra đã được phê duyệt.

3. Cố ý không ra quyết định thanh tra khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật mà theo quy định của pháp luật phải tiến hành thanh tra; bao che cho đối tượng thanh tra; cố ý kết luận sai sự thật; kết luận, quyết định, xử lý trái pháp luật; không chuyển vụ việc có dấu hiệu tội phạm được phát hiện qua thanh tra sang cơ quan điều tra để xem xét, truy cứu trách nhiệm hình sự.

4. Đưa, nhận, môi giới hối lộ trong hoạt động thanh tra.

5. Tiết lộ thông tin, tài liệu liên quan đến cuộc thanh tra khi kết luận thanh tra chưa được công khai.

6. Can thiệp trái pháp luật vào hoạt động thanh tra, tác động làm sai lệch kết quả thanh tra, thay đổi kết luận, kiến nghị thanh tra.

7. Không cung cấp thông tin, tài liệu; cung cấp không kịp thời, không đầy đủ, thiếu chính xác, không trung thực; chiếm đoạt, tiêu hủy tài liệu, vật chứng liên quan đến nội dung thanh tra.

8. Chống đối, cản trở, mua chuộc, đe dọa, trả thù, trù dập người làm nhiệm vụ thanh tra, người cung cấp thông tin, tài liệu cho cơ quan thanh tra; gây khó khăn cho hoạt động thanh tra.

9. Hành vi khác bị nghiêm cấm theo quy định của pháp luật.

Chương II

TỔ CHỨC, CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA CƠ QUAN THANH TRA

Điều 9. Cơ quan thanh tra

1. Cơ quan thanh tra được thành lập theo cấp hành chính, bao gồm:
 - a) Thanh tra Chính phủ;
 - b) Thanh tra tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là Thanh tra tỉnh);
 - c) Thanh tra quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là Thanh tra huyện);
 - d) Cơ quan thanh tra tại đơn vị hành chính – kinh tế đặc biệt do Quốc hội thành lập.
2. Cơ quan thanh tra được thành lập ở cơ quan quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực, bao gồm:
 - a) Thanh tra Bộ, cơ quan ngang Bộ (sau đây gọi là Thanh tra Bộ);
 - b) Thanh tra Tổng cục, Cục thuộc Bộ và tương đương (sau đây gọi là Thanh tra Tổng cục, Cục);
 - c) Thanh tra sở.
3. Cơ quan thanh tra được thành lập ở một số cơ quan thuộc Chính phủ được giao thực hiện một số nhiệm vụ quản lý nhà nước.
4. Cơ quan thanh tra trong Quân đội nhân dân, Công an nhân dân, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, cơ quan cơ yếu Chính phủ theo quy định tại Điều 114 của Luật này.

Mục 1

THANH TRA CHÍNH PHỦ

Điều 10. Vị trí, chức năng của Thanh tra Chính phủ

Thanh tra Chính phủ là cơ quan của Chính phủ, giúp Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong phạm vi cả nước; thực hiện nhiệm vụ thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra Chính phủ

1. Trong lĩnh vực thanh tra, Thanh tra Chính phủ giúp Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về công tác thanh tra và có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:
 - a) Xây dựng chính sách, pháp luật về thanh tra;
 - b) Xây dựng Định hướng chương trình thanh tra hàng năm để trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

c) Ban hành kế hoạch thanh tra hằng năm của Thanh tra Chính phủ; hướng dẫn Bộ, cơ quan ngang Bộ (sau đây gọi chung là Bộ), cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập kế hoạch thanh tra hằng năm;

d) Tổ chức thực hiện và hướng dẫn Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện kế hoạch thanh tra;

đ) Thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

e) Thanh tra việc quản lý vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp nhà nước khi được Thủ tướng Chính phủ giao;

g) Thanh tra vụ việc phức tạp, liên quan đến trách nhiệm quản lý của nhiều Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

h) Thanh tra vụ việc khác do Thủ tướng Chính phủ giao;

i) Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra của Thủ tướng Chính phủ, Thanh tra Chính phủ;

k) Kiểm tra tính chính xác, hợp pháp của kết luận thanh tra của Thanh tra Bộ, cơ quan thanh tra của cơ quan thuộc Chính phủ hoặc Thanh tra tỉnh khi cần thiết;

l) Thanh tra lại vụ việc đã được Thanh tra Bộ, cơ quan thanh tra của cơ quan thuộc Chính phủ hoặc Thanh tra tỉnh kết luận khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật;

m) Chỉ đạo công tác thanh tra; hướng dẫn nghiệp vụ thanh tra;

n) Tổ chức bồi dưỡng và cấp chứng chỉ nghiệp vụ các ngạch thanh tra viên; quy định điều kiện, tiêu chuẩn bổ nhiệm và tổ chức bồi dưỡng các chức danh quản lý trong các cơ quan thanh tra.

2. Giúp Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo; thực hiện nhiệm vụ tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật.

3. Giúp Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; thực hiện nhiệm vụ phòng, chống tham nhũng, tiêu cực theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Nhiệm vụ, quyền hạn của Tổng Thanh tra Chính phủ

1. Tổng Thanh tra Chính phủ là thành viên Chính phủ, chịu trách nhiệm trước Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực.

Các Phó Tổng Thanh tra Chính phủ giúp Tổng Thanh tra Chính phủ thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Tổng Thanh tra Chính phủ.

2. Trong lĩnh vực thanh tra, Tổng Thanh tra Chính phủ có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- a) Tổ chức, lãnh đạo, chỉ đạo công tác của Thanh tra Chính phủ; chỉ đạo, kiểm tra công tác thanh tra trong phạm vi quản lý nhà nước của Chính phủ;
- b) Ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền;
- c) Trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Định hướng chương trình thanh tra hàng năm; ban hành kế hoạch thanh tra của Thanh tra Chính phủ và tổ chức, chỉ đạo việc thực hiện;
- d) Quyết định việc thanh tra khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật;
- đ) Đề nghị Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc thanh tra đối với vụ việc có dấu hiệu vi phạm pháp luật; trường hợp Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không thực hiện thì ra quyết định thanh tra hoặc báo cáo Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo;
- e) Xử lý chồng chéo, trùng lặp giữa hoạt động của các cơ quan thanh tra theo quy định tại điểm b, điểm d khoản 2 và khoản 3 Điều 53 của Luật này;
- g) Xem xét, xử lý những vấn đề liên quan đến công tác thanh tra mà Chánh Thanh tra Bộ không nhất trí với chỉ đạo của Bộ trưởng, Chánh Thanh tra tỉnh không nhất trí với chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Trường hợp Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không đồng ý thì Tổng Thanh tra Chính phủ báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định;
- h) Đề nghị Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, chấn chỉnh, khắc phục các sai phạm trong lĩnh vực, địa bàn thuộc phạm vi quản lý do Thanh tra Chính phủ phát hiện qua thanh tra;
- i) Quyết định thanh tra lại vụ việc đã được Thanh tra Bộ, Thanh tra tỉnh hoặc cơ quan thanh tra của cơ quan thuộc Chính phủ kết luận nhưng phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật;
- k) Kiến nghị Bộ trưởng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt đình chỉ việc thi hành hoặc bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt ban hành trái với Hiến pháp, luật, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, văn bản quy phạm pháp luật của Tổng Thanh tra Chính phủ được phát hiện qua thanh tra; trường hợp kiến nghị không được chấp thuận thì trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định;
- l) Kiến nghị Thủ tướng Chính phủ đình chỉ việc thi hành một phần hoặc toàn bộ nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh trái với Hiến pháp, luật và văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên được phát hiện qua thanh tra; báo cáo Thủ tướng Chính phủ đề nghị Ủy ban Thường vụ Quốc hội bãi bỏ nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh có nội dung trái với Hiến

pháp, luật và văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên được phát hiện qua thanh tra;

m) Kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, ban hành quy định cho phù hợp với yêu cầu quản lý, kiến nghị đình chỉ hoặc hủy bỏ quy định trái pháp luật phát hiện qua thanh tra, trừ trường hợp đã kiến nghị quy định tại điểm k và điểm l khoản này;

n) Kiến nghị Thủ tướng Chính phủ, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xem xét trách nhiệm, xử lý người thuộc quyền quản lý của Thủ tướng Chính phủ, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền có hành vi vi phạm pháp luật phát hiện qua thanh tra hoặc không thực hiện kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra; yêu cầu người đứng đầu cơ quan, tổ chức xem xét trách nhiệm, xử lý người thuộc quyền quản lý của cơ quan, tổ chức có hành vi vi phạm pháp luật phát hiện qua thanh tra hoặc không thực hiện kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra.

Điều 13. Tổ chức của Thanh tra Chính phủ

1. Thanh tra Chính phủ có Tổng Thanh tra Chính phủ, Phó Tổng Thanh tra Chính phủ, Thanh tra viên và công chức, viên chức.

2. Tổ chức của Thanh tra Chính phủ được thực hiện theo quy định của Luật Tổ chức Chính phủ và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Mục 2

THANH TRA BỘ

Điều 14. Vị trí, chức năng của Thanh tra Bộ

1. Thanh tra Bộ là cơ quan của Bộ, giúp Bộ trưởng quản lý nhà nước về công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; tiến hành thanh tra hành chính trong phạm vi quản lý của Bộ; tiến hành thanh tra chuyên ngành trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ theo quy định của Bộ trưởng, bảo đảm không chồng chéo với chức năng, nhiệm vụ của Thanh tra Tổng cục, Cục; thực hiện nhiệm vụ tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực theo quy định của pháp luật.

2. Thanh tra Bộ chịu sự chỉ đạo, điều hành của Bộ trưởng và chịu sự chỉ đạo về công tác thanh tra, hướng dẫn về nghiệp vụ của Thanh tra Chính phủ.

Điều 15. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra Bộ

1. Trong lĩnh vực thanh tra, Thanh tra Bộ giúp Bộ trưởng quản lý nhà nước về công tác thanh tra và có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- a) Tham mưu, xây dựng trình Bộ trưởng ban hành và hướng dẫn, đôn đốc việc thực hiện quy định về tổ chức, hoạt động thanh tra thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Bộ;
- b) Xây dựng dự thảo kế hoạch thanh tra của Thanh tra Bộ; hướng dẫn xây dựng dự thảo kế hoạch thanh tra của Thanh tra Tổng cục, Cục để tổng hợp vào kế hoạch thanh tra của Bộ trình Bộ trưởng ban hành;
- c) Tổ chức thực hiện kế hoạch thanh tra của Thanh tra Bộ; theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch thanh tra của Thanh tra Tổng cục, Cục;
- d) Tiến hành thanh tra hành chính đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ trưởng; tiến hành thanh tra chuyên ngành trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ, trừ lĩnh vực được phân cấp cho Thanh tra Tổng cục, Cục thực hiện;
- đ) Xử lý chồng chéo, trùng lặp trong hoạt động thanh tra thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ;
- e) Hướng dẫn, bồi dưỡng nghiệp vụ thanh tra cho Thanh tra Tổng cục, Cục, Thanh tra sở;
- g) Tổng hợp, báo cáo kết quả công tác thanh tra thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ;
- h) Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận, kiến nghị của Thanh tra Bộ, quyết định xử lý về thanh tra của Bộ trưởng;
- i) Kiểm tra tính chính xác, hợp pháp của kết luận thanh tra của Chánh Thanh tra Tổng cục, Cục và quyết định xử lý sau thanh tra của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với vụ việc thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ khi cần thiết;
- k) Thanh tra lại vụ việc đã có kết luận của Thanh tra Tổng cục, Cục, vụ việc thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ đã có kết luận của Thanh tra sở nhưng phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật;
- l) Thanh tra vụ việc có liên quan đến nhiều ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ;
- m) Thanh tra vụ việc khác do Bộ trưởng giao.

2. Giúp Bộ trưởng quản lý nhà nước về công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo; thực hiện nhiệm vụ tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật.

3. Giúp Bộ trưởng quản lý nhà nước về công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; thực hiện nhiệm vụ phòng, chống tham nhũng, tiêu cực theo quy định của pháp luật.

Điều 16. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh Thanh tra Bộ

Trong lĩnh vực thanh tra, Chánh Thanh tra Bộ có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Lãnh đạo, chỉ đạo, kiểm tra công tác thanh tra trong phạm vi quản lý nhà nước của Bộ; lãnh đạo Thanh tra Bộ thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan;
2. Xử lý chồng chéo, trùng lặp giữa hoạt động của các cơ quan thanh tra theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 53 của Luật này; báo cáo Tổng Thanh tra Chính phủ xem xét, quyết định việc xử lý chồng chéo, trùng lặp giữa hoạt động của các cơ quan thanh tra theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 53 của Luật này;
3. Xem xét, xử lý những vấn đề liên quan đến công tác thanh tra mà Chánh Thanh tra sở không nhất trí với chỉ đạo của Giám đốc sở, Chánh Thanh tra Tổng cục, Cục không nhất trí với chỉ đạo của Tổng Cục trưởng, Cục trưởng. Trường hợp Giám đốc sở, Tổng Cục trưởng, Cục trưởng không đồng ý với việc xử lý thì Chánh Thanh tra Bộ báo cáo Bộ trưởng xem xét, quyết định;
4. Quyết định việc thanh tra khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật;
5. Quyết định thanh tra lại vụ việc đã có kết luận của Thanh tra Tổng cục, Cục; vụ việc thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ đã có kết luận của Thanh tra sở nhưng phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật;
6. Quyết định thanh tra vụ việc có liên quan đến nhiều ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ do Bộ trưởng giao;
7. Yêu cầu Tổng Cục trưởng, Cục trưởng chỉ đạo Thanh tra Tổng cục, Cục tiến hành thanh tra trong phạm vi quản lý của cơ quan đó; trường hợp Tổng Cục trưởng, Cục trưởng không thực hiện yêu cầu thì báo cáo Bộ trưởng xem xét, quyết định;
8. Xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;
9. Kiến nghị Bộ trưởng tạm đình chỉ thi hành quyết định trái pháp luật trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ được phát hiện qua thanh tra;
10. Kiến nghị Bộ trưởng giải quyết vấn đề liên quan đến công tác thanh tra; trường hợp kiến nghị đó không được chấp nhận thì báo cáo Tổng Thanh tra Chính phủ xem xét, xử lý;
11. Kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, ban hành quy định cho phù hợp với yêu cầu quản lý; kiến nghị đình chỉ hoặc bãi bỏ quy định trái pháp luật phát hiện qua thanh tra;

12. Kiến nghị Bộ trưởng xem xét trách nhiệm, xử lý người thuộc quyền quản lý của Bộ trưởng có hành vi vi phạm pháp luật được phát hiện qua thanh tra hoặc không thực hiện kết luận, quyết định xử lý về thanh tra; yêu cầu người đứng đầu cơ quan, tổ chức xem xét trách nhiệm, xử lý người thuộc quyền quản lý của cơ quan, tổ chức có hành vi vi phạm pháp luật được phát hiện qua thanh tra hoặc không thực hiện kết luận, quyết định xử lý về thanh tra.

Điều 17. Tô chức của Thanh tra Bộ

1. Thanh tra Bộ có Chánh Thanh tra, Phó Chánh Thanh tra, Thanh tra viên và công chức khác.

Chánh Thanh tra Bộ do Bộ trưởng bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, điều động, luân chuyển, biệt phái sau khi tham khảo ý kiến của Tổng Thanh tra Chính phủ.

2. Tô chức của Thanh tra Bộ được thực hiện theo quy định của Luật Tô chức Chính phủ và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Mục 3

THANH TRA TỔNG CỤC, CỤC

Điều 18. Vị trí, chức năng của Thanh tra Tổng cục, Cục

1. Thanh tra Tổng cục, Cục là cơ quan của Tổng cục, Cục, giúp Tổng Cục trưởng, Cục trưởng thực hiện công tác thanh tra chuyên ngành, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực theo quy định của pháp luật.

2. Thanh tra Tổng cục, Cục được thành lập trong trường hợp sau đây:

a) Theo quy định của luật;

b) Tại các Tổng cục, Cục có phạm vi đối tượng quản lý nhà nước về chuyên ngành, lĩnh vực lớn, phức tạp, quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội do Chính phủ quy định trên cơ sở đề nghị của Bộ trưởng;

c) Theo yêu cầu của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

3. Thanh tra Tổng cục, Cục chịu sự chỉ đạo, điều hành của Tổng Cục trưởng, Cục trưởng và chịu sự chỉ đạo về công tác thanh tra, hướng dẫn về nghiệp vụ của Thanh tra Bộ.

Điều 19. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra Tổng cục, Cục

1. Trong lĩnh vực thanh tra, Thanh tra Tổng cục, Cục giúp Tổng Cục trưởng, Cục trưởng thực hiện công tác thanh tra và có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- a) Xây dựng dự thảo kế hoạch thanh tra gửi Thanh tra Bộ tổng hợp trong kế hoạch thanh tra của Bộ;
- b) Thanh tra vụ việc theo kế hoạch hoặc thanh tra đột xuất khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật;
- c) Thanh tra vụ việc khác do Bộ trưởng, Tổng Cục trưởng, Cục trưởng giao;
- d) Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận, kiến nghị của Thanh tra Tổng cục, Cục, quyết định xử lý về thanh tra của Tổng Cục trưởng, Cục trưởng;
- đ) Tổng hợp, báo cáo kết quả công tác thanh tra.

2. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn trong công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật.
3. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn trong công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực theo quy định của pháp luật.

Điều 20. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh Thanh tra Tổng cục, Cục

Trong lĩnh vực thanh tra, Chánh Thanh tra Tổng cục, Cục có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Lãnh đạo, chỉ đạo công tác thanh tra trong phạm vi quản lý của Tổng cục, Cục; thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan;
2. Quyết định việc thanh tra khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật;
3. Xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền; kiến nghị Tổng Cục trưởng, Cục trưởng xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật;
4. Báo cáo Tổng Cục trưởng, Cục trưởng để kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, ban hành quy định cho phù hợp với yêu cầu quản lý; kiến nghị đình chỉ hoặc bãi bỏ quy định trái pháp luật phát hiện qua thanh tra.

Điều 21. Tổ chức của Thanh tra Tổng cục, Cục

1. Thanh tra Tổng cục, Cục có Chánh Thanh tra, Phó Chánh Thanh tra, Thanh tra viên và công chức khác.

Chánh Thanh tra Tổng cục, Cục do Tổng Cục trưởng, Cục trưởng bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, điều động, luân chuyển, biệt phái sau khi tham khảo ý kiến của Chánh Thanh tra Bộ.

2. Tổ chức của Thanh tra Tổng cục, Cục được thực hiện theo quy định của Luật Tổ chức Chính phủ và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Mục 4

THANH TRA TỈNH

Điều 22. Vị trí, chức năng của Thanh tra tỉnh

1. Thanh tra tỉnh là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp quản lý nhà nước về công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; thực hiện nhiệm vụ thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong phạm vi quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Thanh tra tỉnh chịu sự chỉ đạo, điều hành của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và chịu sự chỉ đạo về công tác thanh tra, hướng dẫn về nghiệp vụ của Thanh tra Chính phủ.

Điều 23. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra tỉnh

1. Trong lĩnh vực thanh tra, Thanh tra tỉnh giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý nhà nước về công tác thanh tra và có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Xây dựng dự thảo kế hoạch thanh tra của Thanh tra tỉnh; hướng dẫn Thanh tra sở, Thanh tra huyện xây dựng dự thảo kế hoạch thanh tra để tổng hợp vào kế hoạch thanh tra của tỉnh trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành;

b) Tổ chức thực hiện kế hoạch thanh tra của Thanh tra tỉnh; theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch thanh tra của Thanh tra sở, Thanh tra huyện;

c) Thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật và nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện;

d) Thanh tra việc quản lý vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp nhà nước do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là đại diện chủ sở hữu khi được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao;

đ) Thanh tra việc chấp hành chính sách, pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi quản lý của các sở không thành lập cơ quan thanh tra;

e) Thanh tra lại vụ việc đã có kết luận thanh tra của Thanh tra sở, Thanh tra huyện khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật;

g) Thanh tra vụ việc khác do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao;

h) Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận, kiến nghị của Thanh tra tỉnh, quyết định xử lý về thanh tra của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

i) Chỉ đạo, hướng dẫn nghiệp vụ thanh tra đối với Thanh tra sở, Thanh tra huyện;

k) Tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ, cập nhật kiến thức cho công chức thanh tra của tỉnh;

l) Tổng hợp, báo cáo kết quả công tác thanh tra thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý nhà nước về công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo; thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn trong công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật.

3. Giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý nhà nước về công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn trong công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực theo quy định của pháp luật.

Điều 24. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh Thanh tra tỉnh

Trong lĩnh vực thanh tra, Chánh Thanh tra tỉnh có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Lãnh đạo, chỉ đạo, kiểm tra công tác thanh tra trong phạm vi quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; lãnh đạo Thanh tra tỉnh thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan;

2. Xử lý chồng chéo, trùng lặp giữa hoạt động của các Thanh tra sở theo quy định tại điểm i khoản 2 Điều 53 của Luật này;

3. Xem xét, xử lý những kiến nghị thanh tra mà Chánh Thanh tra sở không nhất trí với Giám đốc sở, Chánh Thanh tra huyện không nhất trí với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện và báo cáo Chánh Thanh tra tỉnh. Trường hợp Giám đốc sở, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện không đồng ý với việc xử lý của Chánh Thanh tra tỉnh thì báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định;

4. Quyết định việc thanh tra khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật; xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền hoặc kiến nghị người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật;

5. Yêu cầu Giám đốc sở, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo Thanh tra sở, Thanh tra huyện tiến hành thanh tra khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật. Trường hợp Giám đốc sở, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện không thực hiện hoặc sở không có cơ quan thanh tra thì ra quyết định thanh tra hoặc báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định;

6. Yêu cầu Giám đốc sở, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, chấn chỉnh, khắc phục các sai phạm do Thanh tra tỉnh phát hiện;

7. Quyết định thanh tra lại vụ việc đã được Thanh tra sở, Thanh tra huyện kết luận;

8. Kiến nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết vấn đề liên quan đến công tác thanh tra; trường hợp kiến nghị đó không được chấp nhận thì báo cáo Tổng Thanh tra Chính phủ xem xét, xử lý;

9. Kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, ban hành quy định cho phù hợp với yêu cầu quản lý; kiến nghị đình chỉ hoặc hủy bỏ quy định trái pháp luật phát hiện qua thanh tra;

10. Kiến nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét trách nhiệm, xử lý người thuộc quyền quản lý của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có hành vi vi phạm pháp luật phát hiện qua thanh tra hoặc không thực hiện kết luận, quyết định xử lý về thanh tra; yêu cầu người đứng đầu cơ quan, tổ chức xem xét trách nhiệm, xử lý người thuộc quyền quản lý của cơ quan, tổ chức có hành vi vi phạm pháp luật phát hiện qua thanh tra hoặc không thực hiện kết luận, quyết định xử lý về thanh tra.

Điều 25. Tổ chức của Thanh tra tỉnh

1. Thanh tra tỉnh có Chánh Thanh tra, Phó Chánh Thanh tra, Thanh tra viên và công chức khác.

Chánh Thanh tra tỉnh do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, điều động, luân chuyển, biệt phái sau khi tham khảo ý kiến của Tổng Thanh tra Chính phủ.

2. Tổ chức của Thanh tra tỉnh được thực hiện theo quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Mục 5

THANH TRA SỞ

Điều 26. Vị trí, chức năng của Thanh tra sở

1. Thanh tra sở là cơ quan của sở, giúp Giám đốc sở tiến hành thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực theo quy định của pháp luật.

2. Thanh tra sở được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập trong các trường hợp sau đây:

a) Theo quy định của luật;

b) Tại một số sở có phạm vi quản lý rộng và yêu cầu quản lý chuyên ngành phức tạp theo quy định của Chính phủ;

c) Tại một số sở do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định căn cứ vào yêu cầu quản lý và biên chế được giao.

3. Ở những sở không thành lập cơ quan thanh tra, Giám đốc sở giao đơn vị thuộc sở thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn trong công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực theo quy định của pháp luật.

4. Thanh tra sở chịu sự chỉ đạo, điều hành của Giám đốc sở và chịu sự chỉ đạo về công tác thanh tra, hướng dẫn về nghiệp vụ thanh tra hành chính của Thanh tra tỉnh, về nghiệp vụ thanh tra chuyên ngành của Thanh tra Bộ.

Điều 27. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra sở

1. Trong lĩnh vực thanh tra, Thanh tra sở giúp Giám đốc sở tiến hành thanh tra và có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- a) Xây dựng dự thảo kế hoạch thanh tra gửi Thanh tra tỉnh tổng hợp trong kế hoạch thanh tra của tỉnh;
- b) Thanh tra hành chính đối với đơn vị, cá nhân thuộc sở;
- c) Thanh tra chuyên ngành đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở;
- d) Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận, kiến nghị của Thanh tra sở, quyết định xử lý về thanh tra của Giám đốc sở;
- đ) Tổng hợp, báo cáo kết quả về công tác thanh tra.

2. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn trong công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật.

3. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn trong công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực theo quy định của pháp luật.

Điều 28. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh Thanh tra sở

Trong lĩnh vực thanh tra, Chánh Thanh tra sở có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- 1. Tổ chức thực hiện, lãnh đạo, chỉ đạo công tác của Thanh tra sở;
- 2. Quyết định việc thanh tra khi phát hiện dấu hiệu vi phạm pháp luật;
- 3. Kiến nghị Giám đốc sở đình chỉ việc thi hành các quyết định hoặc hành vi trái pháp luật của đơn vị, cá nhân thuộc sở;
- 4. Kiến nghị Giám đốc sở giải quyết những vấn đề liên quan đến công tác thanh tra; trường hợp kiến nghị đó không được chấp nhận thì báo cáo Chánh Thanh tra tỉnh hoặc Chánh Thanh tra Bộ xem xét, xử lý;
- 5. Xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Điều 29. Tổ chức của Thanh tra sở

1. Thanh tra sở có Chánh Thanh tra, Phó Chánh thanh tra, Thanh tra viên và công chức khác.

Chánh Thanh tra sở do Giám đốc sở bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, điều động, luân chuyển, biệt phái sau khi tham khảo ý kiến của Chánh Thanh tra tỉnh.

2. Tổ chức của Thanh tra sở được thực hiện theo quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Mục 6

THANH TRA HUYỆN

Điều 30. Vị trí, chức năng của Thanh tra huyện

1. Thanh tra huyện là cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp huyện, giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp quản lý nhà nước về công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực theo quy định của pháp luật; thực hiện nhiệm vụ thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong phạm vi quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

2. Thanh tra huyện chịu sự chỉ đạo, điều hành của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện và chịu sự chỉ đạo về công tác thanh tra, hướng dẫn về nghiệp vụ thanh tra của Thanh tra tỉnh.

Điều 31. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra huyện

1. Trong lĩnh vực thanh tra, Thanh tra huyện giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp quản lý nhà nước về công tác thanh tra và có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- a) Xây dựng dự thảo kế hoạch thanh tra gửi Thanh tra tỉnh tổng hợp trong kế hoạch thanh tra của tỉnh;
- b) Thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật và nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã;
- c) Thanh tra vụ việc khác do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện giao;
- d) Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận, kiến nghị của Thanh tra huyện và quyết định xử lý về thanh tra của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện;
- d) Tổng hợp, báo cáo kết quả về công tác thanh tra.

2. Giúp Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo; thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn trong công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật.

3. Giúp Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý nhà nước về công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn trong công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực theo quy định của pháp luật.

Điều 32. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh Thanh tra huyện

Trong lĩnh vực thanh tra, Chánh Thanh tra huyện có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Lãnh đạo, chỉ đạo công tác thanh tra trong phạm vi quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân cấp huyện; lãnh đạo Thanh tra huyện thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan;

2. Quyết định việc thanh tra khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật;

3. Kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, ban hành quy định cho phù hợp với yêu cầu quản lý; kiến nghị đình chỉ hoặc hủy bỏ quy định trái pháp luật phát hiện qua thanh tra;

4. Kiến nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện giải quyết vấn đề liên quan đến công tác thanh tra; trường hợp kiến nghị đó không được chấp nhận thì báo cáo Chánh Thanh tra tỉnh;

5. Kiến nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét trách nhiệm, xử lý người thuộc quyền quản lý của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có hành vi vi phạm pháp luật phát hiện qua thanh tra hoặc không thực hiện kết luận, quyết định xử lý về thanh tra; yêu cầu người đứng đầu cơ quan, tổ chức khác xem xét trách nhiệm, xử lý người thuộc quyền quản lý của cơ quan, tổ chức có hành vi vi phạm pháp luật phát hiện qua thanh tra hoặc không thực hiện kết luận, quyết định xử lý về thanh tra.

Điều 33. Tổ chức của Thanh tra huyện

1. Thanh tra huyện có Chánh Thanh tra, Phó Chánh thanh tra, Thanh tra viên và công chức khác.

Chánh Thanh tra huyện do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, điều động, luân chuyển, biệt phái sau khi tham khảo ý kiến của Chánh Thanh tra tỉnh.

2. Tổ chức của Thanh tra huyện được thực hiện theo quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Mục 7

CƠ QUAN THANH TRA CỦA CƠ QUAN THUỘC CHÍNH PHỦ

Điều 34. Việc thành lập cơ quan thanh tra của cơ quan thuộc Chính phủ

1. Cơ quan thuộc Chính phủ được thành lập cơ quan thanh tra khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

- a) Được giao thực hiện một số nhiệm vụ quản lý nhà nước;
- b) Được quy định trong luật.

2. Tổ chức của cơ quan thanh tra của cơ quan thuộc Chính phủ được thực hiện theo quy định của Luật Tổ chức Chính phủ và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 35. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan thanh tra của cơ quan thuộc Chính phủ

1. Cơ quan thanh tra của cơ quan thuộc Chính phủ thực hiện nhiệm vụ thanh tra trong phạm vi quản lý của cơ quan thuộc Chính phủ.

2. Chính phủ quy định cụ thể về nhiệm vụ, quyền hạn và hoạt động của cơ quan thanh tra của cơ quan thuộc Chính phủ.

Chương III THANH TRA VIÊN

Điều 36. Thanh tra viên

1. Thanh tra viên là người được bổ nhiệm vào ngạch thanh tra để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn trong hoạt động thanh tra theo quy định của pháp luật.
2. Ngạch Thanh tra viên bao gồm Thanh tra viên, Thanh tra viên chính, Thanh tra viên cao cấp.
3. Thanh tra viên phải tuân thủ pháp luật, chịu trách nhiệm trước Thủ trưởng cơ quan quản lý trực tiếp và trước pháp luật về thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao.
4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 37. Tiêu chuẩn bổ nhiệm vào ngạch Thanh tra viên

1. Là công chức, sĩ quan Quân đội nhân dân, sĩ quan Công an nhân dân, người làm công tác cơ yếu, trừ trường hợp Chính phủ quy định khác đối với Thanh tra viên của cơ quan thanh tra được thành lập theo quy định của luật hoặc điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc theo quy định tại khoản 3 Điều 9 của Luật này.

2. Trung thành với Tổ quốc và Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; có phẩm chất đạo đức tốt, có ý thức trách nhiệm, liêm khiết, trung thực, công minh, khách quan.

3. Tốt nghiệp đại học, có kiến thức quản lý nhà nước và am hiểu pháp luật; đối với thanh tra viên trong lĩnh vực chuyên ngành còn phải có kiến thức chuyên môn về chuyên ngành đó.

4. Có chứng chỉ bồi dưỡng về nghiệp vụ thanh tra viên và chứng chỉ khác theo quy định của pháp luật về công chức, viên chức.

5. Có ít nhất 02 năm làm công tác thanh tra không kể thời gian tập sự hoặc có ít nhất 05 năm công tác trở lên đối với cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan Quân đội nhân dân, sĩ quan Công an nhân dân, người làm công tác cơ yếu công tác ở cơ quan, tổ chức, đơn vị khác chuyển sang cơ quan thanh tra.

Điều 38. Tiêu chuẩn bổ nhiệm vào ngạch Thanh tra viên chính

1. Đáp ứng các tiêu chuẩn quy định tại Điều 37 của Luật này.
2. Có chứng chỉ bồi dưỡng về nghiệp vụ thanh tra viên chính và chứng chỉ khác theo quy định của pháp luật về công chức, viên chức.

3. Có thời gian giữ ngạch Thanh tra viên và tương đương tối thiểu là 09 năm.

4. Trúng tuyển kỳ thi nâng ngạch hoặc được xét nâng ngạch từ Thanh tra viên lên Thanh tra viên chính theo quy định pháp luật.

Điều 39. Tiêu chuẩn bổ nhiệm vào ngạch Thanh tra viên cao cấp

1. Đáp ứng các tiêu chuẩn quy định tại Điều 37 của Luật này.

2. Có chứng chỉ bồi dưỡng về nghiệp vụ Thanh tra viên cao cấp và chứng chỉ khác theo quy định của pháp luật về công chức, viên chức.

3. Có thời gian giữ ngạch Thanh tra viên chính và tương đương tối thiểu là 06 năm.

4. Trúng tuyển kỳ thi nâng ngạch hoặc được xét nâng ngạch từ Thanh tra viên chính lên Thanh tra viên cao cấp.

Điều 40. Miễn nhiệm Thanh tra viên

1. Thanh tra viên bị miễn nhiệm khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Nghỉ hưu, thôi việc, chuyển ngành;

b) Vì lý do sức khỏe, hoàn cảnh gia đình hoặc vì lý do khác mà xét thấy không thể hoàn thành nhiệm vụ được giao;

c) Bị kết tội bằng bản án của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật;

d) Không hoàn thành nhiệm vụ 01 năm ở ngạch bổ nhiệm;

đ) Người được bổ nhiệm vào ngạch có hành vi gian lận trong thi cử, kê khai không trung thực trong hồ sơ bổ nhiệm vào ngạch;

e) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật về công chức, viên chức.

2. Chính phủ quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục miễn nhiệm Thanh tra viên.

Điều 41. Thẻ thanh tra, trang phục thanh tra

1. Thanh tra viên được cấp thẻ thanh tra, trang phục thanh tra để sử dụng khi thực hiện nhiệm vụ thanh tra.

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Chương IV

HOẠT ĐỘNG THANH TRA

Mục 1

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 42. Xây dựng, ban hành Định hướng chương trình thanh tra hàng năm

1. Chậm nhất vào ngày 30 tháng 9 của năm trước, Tổng Thanh tra Chính phủ trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Định hướng chương trình thanh tra của năm sau.
2. Thủ tướng Chính phủ có trách nhiệm xem xét, phê duyệt Định hướng chương trình thanh tra hàng năm chậm nhất vào ngày 15 tháng 10.

Điều 43. Xây dựng, ban hành kế hoạch thanh tra

1. Việc xây dựng, ban hành kế hoạch thanh tra phải căn cứ vào Định hướng chương trình thanh tra hàng năm, hướng dẫn của cơ quan thanh tra cấp trên và yêu cầu của nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và công tác quản lý thuộc phạm vi quản lý của ngành, lĩnh vực và địa phương.

2. Kế hoạch thanh tra bao gồm kế hoạch thanh tra của Thanh tra Chính phủ, kế hoạch thanh tra của Bộ và kế hoạch thanh tra của tỉnh.

Kế hoạch thanh tra của Bộ bao gồm kế hoạch thanh tra của Thanh tra Bộ và kế hoạch thanh tra của Thanh tra Tổng cục, Cục; bảo đảm không chồng chéo, trùng lặp trong hoạt động thanh tra giữa Thanh tra Bộ và Thanh tra Tổng cục, Cục.

Kế hoạch thanh tra của tỉnh bao gồm các kế hoạch thanh tra của Thanh tra tỉnh, Thanh tra sở và Thanh tra huyện; bảo đảm không chồng chéo, trùng lặp trong hoạt động thanh tra giữa Thanh tra tỉnh, Thanh tra sở và Thanh tra huyện.

3. Chậm nhất vào ngày 25 tháng 10 hàng năm, căn cứ vào Định hướng chương trình thanh tra hàng năm, Tổng Thanh tra Chính phủ có trách nhiệm hướng dẫn Thanh tra Bộ, Thanh tra tỉnh xây dựng dự thảo kế hoạch thanh tra của Bộ, kế hoạch thanh tra của tỉnh.

Chậm nhất vào ngày 30 tháng 10 hàng năm, căn cứ vào Định hướng chương trình thanh tra hàng năm, hướng dẫn của Thanh tra Chính phủ, Thanh tra Bộ hướng dẫn Thanh tra Tổng cục, Cục và Thanh tra tỉnh hướng dẫn Thanh tra sở, Thanh tra huyện xây dựng dự thảo kế hoạch thanh tra của cơ quan mình.

4. Thanh tra Chính phủ có trách nhiệm ban hành kế hoạch thanh tra của mình trước 15 tháng 11 hàng năm.

5. Chậm nhất vào ngày 10 tháng 11 hàng năm, Thanh tra Tổng cục, Cục gửi dự thảo kế hoạch thanh tra của cơ quan mình cho Thanh tra Bộ để tổng hợp vào kế hoạch thanh tra của Bộ; Thanh tra sở, Thanh tra huyện gửi dự thảo kế hoạch thanh tra của cơ quan mình cho Thanh tra tỉnh để tổng hợp vào kế hoạch thanh tra của tỉnh.

6. Chậm nhất vào ngày 30 tháng 11 hàng năm, Chánh Thanh tra Bộ, Chánh Thanh tra tỉnh trình Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt kế hoạch thanh tra của Bộ, kế hoạch thanh tra của tỉnh.

Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét, ban hành kế hoạch thanh tra chậm nhất vào ngày 15 tháng 12 hằng năm.

7. Kế hoạch thanh tra quy định tại các khoản 4 và khoản 6 Điều này được gửi cho đối tượng thanh tra, cơ quan kiểm toán nhà nước và cơ quan, tổ chức có liên quan.

Điều 44. Hình thức thanh tra

1. Hoạt động thanh tra được thực hiện theo kế hoạch hoặc đột xuất.
2. Thanh tra theo kế hoạch được tiến hành theo kế hoạch đã được phê duyệt.
3. Thanh tra đột xuất được tiến hành không theo kế hoạch đã được phê duyệt mà chỉ khi phát hiện cơ quan, tổ chức, cá nhân có dấu hiệu vi phạm pháp luật, theo yêu cầu của việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực hoặc do Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền giao.

Điều 45. Thời hạn thanh tra

1. Thời hạn thực hiện một cuộc thanh tra được quy định như sau:
 - a) Cuộc thanh tra do Thanh tra Chính phủ tiến hành không quá 60 ngày; trường hợp phức tạp thì có thể gia hạn một lần nhưng không quá 30 ngày; trường hợp đặc biệt phức tạp, liên quan đến nhiều lĩnh vực, nhiều địa phương thì có thể gia hạn hai lần, mỗi lần không quá 30 ngày;
 - b) Cuộc thanh tra do Thanh tra Bộ, Thanh tra Tổng cục, Cục, Thanh tra tỉnh tiến hành không quá 45 ngày; trường hợp phức tạp thì có thể gia hạn một lần nhưng không quá 30 ngày;
 - c) Cuộc thanh tra do Thanh tra sở, Thanh tra huyện tiến hành không quá 30 ngày; trường hợp phức tạp hoặc ở miền núi, biên giới, hải đảo, vùng sâu, vùng xa đi lại khó khăn thì có thể gia hạn một lần nhưng không quá 15 ngày.
2. Thời hạn của cuộc thanh tra được tính từ ngày công bố quyết định thanh tra đến ngày kết thúc việc thanh tra trực tiếp, trừ những ngày nghỉ theo quy định của pháp luật.

Thời gian tạm dừng cuộc thanh tra quy định tại Điều 67 của Luật này không tính vào thời hạn thanh tra.

Điều 46. Gia hạn thời hạn thanh tra

1. Trường hợp phức tạp được gia hạn thời hạn thanh tra bao gồm:
 - a) Phải xác minh, làm rõ vụ việc có yếu tố nước ngoài thuộc nội dung, phạm vi tiến hành thanh tra;
 - b) Cần xác minh, làm rõ hành vi tham nhũng được quy định của Luật Phòng, chống tham nhũng;

c) Khi đối tượng thanh tra, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan không hợp tác, cản trở, chống đối, gây khó khăn cho hoạt động thanh tra làm ảnh hưởng đến thời gian thanh tra.

2. Trường hợp đặc biệt phức tạp được gia hạn thời hạn thanh tra bao gồm:

a) Các cuộc thanh tra phức tạp, liên quan đến nhiều lĩnh vực, nhiều địa phương;

b) Các cuộc thanh tra có ít nhất 02 yếu tố quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Việc gia hạn thời hạn thanh tra do người ra quyết định thanh tra xem xét, quyết định.

Trường đoàn thanh tra có văn bản gửi người ra quyết định thanh tra đề nghị gia hạn thời hạn thanh tra kèm theo dự thảo quyết định gia hạn thời hạn thanh tra; văn bản đề nghị phải nêu rõ lý do, thời gian gia hạn.

4. Quyết định gia hạn thời hạn thanh tra được gửi cho Đoàn thanh tra, đối tượng thanh tra và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 47. Trình tự, thủ tục tiến hành một cuộc thanh tra hành chính

1. Chuẩn bị thanh tra, bao gồm các bước sau đây:

- a) Thu thập thông tin;
- b) Ban hành quyết định thanh tra;
- c) Xây dựng và gửi đề cương yêu cầu đối tượng thanh tra báo cáo;
- d) Thông báo về việc công bố quyết định thanh tra.

2. Tiến hành thanh tra, bao gồm các bước sau đây:

- a) Công bố quyết định thanh tra;
- b) Thu thập thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung thanh tra;
- c) Kiểm tra, xác minh thông tin, tài liệu;
- d) Kết thúc việc tiến hành thanh tra trực tiếp.

3. Kết thúc cuộc thanh tra, bao gồm các bước sau đây:

- a) Báo cáo kết quả thanh tra;
- b) Xây dựng dự thảo kết luận thanh tra;
- c) Thẩm định dự thảo kết luận thanh tra;
- d) Ban hành kết luận thanh tra;
- đ) Công khai kết luận thanh tra.

Điều 48. Trình tự, thủ tục tiến hành một cuộc thanh tra chuyên ngành

1. Trình tự, thủ tục tiến hành một cuộc thanh tra chuyên ngành được quy định như sau:

a) Chuẩn bị thanh tra, bao gồm: ban hành quyết định thanh tra; thông báo về việc công bố quyết định thanh tra, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 60 của Luật này;

b) Tiến hành thanh tra, bao gồm: công bố quyết định thanh tra, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 61 của Luật này; thu thập thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung thanh tra; kiểm tra, xác minh thông tin, tài liệu; xử phạt vi phạm trong quá trình thanh tra (nếu có); kết thúc việc tiến hành thanh tra trực tiếp.

c) Kết thúc cuộc thanh tra, bao gồm: báo cáo kết quả thanh tra; xây dựng dự thảo kết luận thanh tra; thẩm định dự thảo kết luận thanh tra, trừ trường hợp không cần thiết phải thẩm định theo quy định tại khoản 1 Điều 74 của Luật này; ban hành kết luận thanh tra; công khai kết luận thanh tra.

2. Trường hợp luật khác có quy định về trình tự, thủ tục tiến hành một cuộc thanh tra chuyên ngành khác với quy định tại khoản 1 Điều này thì thực hiện theo quy định của luật đó.

3. Trong trường hợp cần thiết, để đáp ứng yêu cầu quản lý đặc thù của ngành, lĩnh vực, theo đề nghị của Bộ trưởng, Chính phủ quy định trình tự, thủ tục tiến hành thanh tra chuyên ngành khác với quy định tại khoản 1 Điều này nhưng phải bảo đảm có tối thiểu các thủ tục sau đây:

- a) Ban hành quyết định thanh tra;
- b) Công bố quyết định thanh tra;
- c) Tiến hành kiểm tra, xác minh thông tin, tài liệu;
- d) Ban hành kết luận thanh tra;
- đ) Công khai kết luận thanh tra.

Điều 49. Căn cứ ra quyết định thanh tra

Việc ra quyết định thanh tra phải có một trong các căn cứ sau đây:

1. Kế hoạch thanh tra;
2. Yêu cầu của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước;
3. Khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật;
4. Yêu cầu của việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực;
5. Căn cứ khác theo quy định của luật.

Điều 50. Trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước, người ra quyết định thanh tra, Trưởng đoàn thanh tra

1. Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước có trách nhiệm sau đây:

a) Trong trường hợp cần thiết, khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc để đáp ứng yêu cầu của việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống

tham nhũng, tiêu cực, Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước yêu cầu cơ quan thanh tra cùng cấp tiến hành thanh tra;

b) Bảo đảm hoạt động của Đoàn thanh tra được tiến hành đúng mục đích, yêu cầu, nguyên tắc của hoạt động thanh tra; không can thiệp trái pháp luật vào hoạt động thanh tra;

c) Xử lý kịp thời kiến nghị về thanh tra và chỉ đạo, tổ chức thực hiện kết luận thanh tra theo quy định của pháp luật.

2. Người ra quyết định thanh tra có trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo Đoàn thanh tra, bảo đảm nguyên tắc của hoạt động thanh tra, bảo đảm cuộc thanh tra được thực hiện đúng pháp luật, đúng mục đích, yêu cầu; giải quyết kịp thời các phản ánh, kiến nghị của Đoàn thanh tra; các khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh liên quan đến hoạt động của Đoàn thanh tra.

3. Trưởng đoàn thanh tra là người đứng đầu Đoàn thanh tra, có trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo các thành viên Đoàn thanh tra thực hiện đúng nội dung, tiến độ thanh tra theo quyết định thanh tra và kế hoạch tiến hành cuộc thanh tra; thực hiện chế độ thông tin, báo cáo theo yêu cầu của người ra quyết định thanh tra; chịu trách nhiệm trước người ra quyết định thanh tra về hoạt động của Đoàn thanh tra.

Điều 51. Bảo đảm kỷ cương, kỷ luật trong hoạt động thanh tra

1. Hoạt động thanh tra thực hiện theo chế độ Thủ trưởng. Thành viên Đoàn thanh tra phải chấp hành quyết định, chỉ đạo của Trưởng đoàn thanh tra. Trưởng đoàn thanh tra, thành viên khác của Đoàn thanh tra phải chấp hành quyết định, chỉ đạo của người ra quyết định thanh tra.

2. Trưởng đoàn thanh tra, thành viên khác của Đoàn thanh tra có quyền bao lưu ý kiến về kết quả thanh tra của mình.

Điều 52. Xử lý hành vi vi phạm pháp luật của người ra quyết định thanh tra, Trưởng đoàn thanh tra, thành viên khác của Đoàn thanh tra

1. Trong quá trình thanh tra, người ra quyết định thanh tra, Trưởng đoàn thanh tra, Thành tra viên, thành viên khác của Đoàn thanh tra mà không hoàn thành nhiệm vụ thanh tra hoặc cố ý không phát hiện hoặc phát hiện hành vi vi phạm mà không xử lý, không kiến nghị việc xử lý hoặc có hành vi khác vi phạm pháp luật về thanh tra thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp sau khi kết thúc thanh tra mà cơ quan có thẩm quyền khác phát hiện vụ việc có vi phạm pháp luật xảy ra tại cơ quan, tổ chức, đơn vị đã được thanh tra về cùng một nội dung mà Trưởng đoàn thanh tra, thành viên khác của Đoàn thanh tra có lỗi thì phải chịu trách nhiệm; tùy theo tính chất, mức độ vi phạm phải bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

3. Trường hợp Đoàn thanh tra đã phát hiện và báo cáo về vụ việc có dấu hiệu vi phạm pháp luật nhưng người ra quyết định thanh tra không xử lý thì Trưởng đoàn thanh tra, thành viên khác của Đoàn thanh tra không phải chịu trách nhiệm. Trong trường hợp này, người ra quyết định thanh tra phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

Trường hợp thành viên khác của Đoàn thanh tra đã phát hiện và báo cáo về vụ việc có dấu hiệu vi phạm pháp luật nhưng Trưởng đoàn thanh tra không xử lý thì thành viên đó không phải chịu trách nhiệm. Trong trường hợp này, Trưởng đoàn thanh tra phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

Điều 53. Xử lý chồng chéo, trùng lặp trong hoạt động thanh tra

1. Khi tiến hành hoạt động thanh tra, kiểm toán, nếu phát hiện trùng lặp, chồng chéo, cơ quan thanh tra phối hợp với Kiểm toán nhà nước để xử lý theo quy định của Luật Kiểm toán nhà nước và Luật này, bảo đảm tại một thời điểm chỉ có một cơ quan thực hiện.

2. Chồng chéo, trùng lặp trong hoạt động giữa các cơ quan thanh tra được xử lý như sau:

a) Chồng chéo, trùng lặp giữa hoạt động của Thanh tra Chính phủ và cơ quan thanh tra khác thì Thanh tra Chính phủ tiến hành thanh tra;

b) Chồng chéo, trùng lặp giữa hoạt động của các Thanh tra Bộ thì các Chánh Thanh tra Bộ trao đổi để xử lý; trường hợp không thống nhất được thì báo cáo Tổng Thanh tra Chính phủ xem xét, quyết định;

c) Chồng chéo, trùng lặp giữa hoạt động của Thanh tra Bộ với Thanh tra tỉnh, Thanh tra sở hoặc Thanh tra huyện thì Chánh Thanh tra Bộ trao đổi với Chánh Thanh tra tỉnh, Chánh Thanh tra sở hoặc Chánh Thanh tra huyện để xử lý; trường hợp không thống nhất thì Thanh tra Bộ tiến hành thanh tra;

d) Chồng chéo, trùng lặp giữa hoạt động của Thanh tra Bộ hoặc Thanh tra Tổng cục, Cục với cơ quan thanh tra của cơ quan thuộc Chính phủ thì Chánh Thanh tra Bộ trao đổi với Thủ trưởng cơ quan thanh tra của cơ quan thuộc Chính phủ để xử lý; trường hợp không thống nhất được thì Chánh Thanh tra Bộ báo cáo Tổng Thanh tra Chính phủ xem xét, quyết định;

đ) Chồng chéo, trùng lặp giữa hoạt động của cơ quan thanh tra của cơ quan thuộc Chính phủ với Thanh tra tỉnh, Thanh tra sở hoặc Thanh tra huyện thì Thủ trưởng cơ quan thanh tra của cơ quan thuộc Chính phủ trao đổi với Chánh Thanh tra tỉnh, Chánh Thanh tra sở hoặc Chánh Thanh tra huyện để xử lý; trường hợp không thống nhất thì cơ quan thanh tra của cơ quan thuộc Chính phủ tiến hành thanh tra;

e) Chồng chéo, trùng lặp giữa hoạt động của Thanh tra Tổng cục, Cục với Thanh tra tỉnh, Thanh tra sở hoặc Thanh tra huyện thì Chánh Thanh tra Tổng cục, Cục trao đổi với Chánh Thanh tra tỉnh, Chánh Thanh tra sở hoặc Chánh

Thanh tra huyện để xử lý; trường hợp không thống nhất thì Thanh tra Tổng cục, Cục tiến hành thanh tra;

g) Chồng chéo, trùng lặp giữa hoạt động của Thanh tra Tổng cục, Cục trong cùng một Bộ thì các Chánh Thanh tra Tổng cục, Cục trao đổi để xử lý; trường hợp không thống nhất được thì báo cáo Chánh Thanh tra Bộ xem xét, quyết định;

h) Chồng chéo, trùng lặp giữa hoạt động của Thanh tra tỉnh với Thanh tra sở hoặc Thanh tra huyện thì Chánh Thanh tra tỉnh trao đổi với Chánh Thanh tra sở hoặc Chánh Thanh tra huyện để xử lý; trường hợp không thống nhất thì Thanh tra tỉnh tiến hành thanh tra;

i) Chồng chéo, trùng lặp giữa hoạt động của các Thanh tra sở thì các Chánh Thanh tra sở trao đổi để xử lý; trường hợp không thống nhất được thì báo cáo Chánh Thanh tra tỉnh xem xét, quyết định;

k) Chồng chéo, trùng lặp giữa hoạt động của Thanh tra sở với Thanh tra huyện thì Chánh Thanh tra sở trao đổi với Chánh Thanh tra huyện để xử lý; trường hợp không thống nhất thì Thanh tra sở tiến hành thanh tra;

l) Việc xử lý chồng chéo, trùng lặp giữa hoạt động của cơ quan thanh tra của đơn vị hành chính – kinh tế đặc biệt với cơ quan thanh tra khác do Tổng Thanh tra Chính phủ quy định khi đơn vị hành chính – kinh tế đặc biệt được thành lập.

3. Chồng chéo, trùng lặp phát sinh trong hoạt động của các cơ quan thanh tra không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này do Tổng Thanh tra Chính phủ xem xét, xử lý.

Điều 54. Hồ sơ thanh tra

1. Người ra quyết định thanh tra có trách nhiệm chỉ đạo, kiểm tra việc lập, bàn giao hồ sơ thanh tra.

2. Việc mở hồ sơ thanh tra bắt đầu từ ngày người có thẩm quyền ký ban hành quyết định thanh tra và kết thúc hồ sơ vào ngày người có thẩm quyền ra văn bản chỉ đạo việc thực hiện kết luận thanh tra.

3. Chậm nhất 15 ngày kể từ ngày kết thúc hồ sơ thanh tra, Trưởng đoàn thanh tra có trách nhiệm lập và bàn giao hồ sơ thanh tra cho cơ quan tiến hành thanh tra.

Mục 2

CHUẨN BỊ THANH TRA

Điều 55. Thu thập thông tin để chuẩn bị thanh tra

1. Trước khi ban hành quyết định thanh tra, Thủ trưởng cơ quan thanh tra chỉ đạo, tổ chức thu thập thông tin phục vụ cho việc ban hành quyết định thanh tra, bảo đảm việc thanh tra có trọng tâm, trọng điểm, tránh chồng chéo, trùng lặp.

2. Việc thu thập thông tin được thực hiện như sau:

a) Phân công người thực hiện nhiệm vụ thu thập thông tin;

b) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, đơn vị dự kiến là đối tượng thanh tra cung cấp thông tin bằng văn bản về nội dung dự kiến thanh tra;

c) Trường hợp cần thiết, Thủ trưởng cơ quan thanh tra cử người được phân công thực hiện nhiệm vụ thu thập thông tin đến làm việc trực tiếp với cơ quan, tổ chức, đơn vị dự kiến là đối tượng thanh tra.

3. Người được phân công thực hiện nhiệm vụ thu thập thông tin có trách nhiệm báo cáo kết quả bằng văn bản với Thủ trưởng cơ quan thanh tra, trong đó nêu rõ cần thiết hay không cần thiết tiến hành thanh tra.

4. Đối với cuộc thanh tra chuyên ngành, trong trường hợp cần thiết, Thủ trưởng cơ quan thanh tra có thể quyết định việc thu thập thông tin theo quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này.

Điều 56. Ban hành quyết định thanh tra

1. Thủ trưởng cơ quan thanh tra căn cứ quy định tại Điều 49 của Luật này ban hành quyết định thanh tra.

2. Quyết định thanh tra bao gồm các nội dung sau đây:

a) Căn cứ ra quyết định thanh tra;

b) Phạm vi, đối tượng, nội dung, thời kỳ thanh tra, nhiệm vụ thanh tra;

c) Thời hạn thanh tra;

d) Thành lập Đoàn thanh tra, bao gồm Trưởng đoàn thanh tra, Phó Trưởng đoàn thanh tra (nếu có), thành viên khác của Đoàn thanh tra.

3. Chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày ký, quyết định thanh tra phải được gửi cho đối tượng thanh tra.

4. Chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày ký, quyết định thanh tra phải được công bố.

Điều 57. Đoàn thanh tra

1. Đoàn thanh tra được thành lập để thực hiện nhiệm vụ thanh tra và tự giải thể sau khi Trưởng đoàn thanh tra đã bàn giao hồ sơ thanh tra cho cơ quan tiến hành thanh tra.

2. Đoàn thanh tra có Trưởng đoàn thanh tra và thành viên khác. Thành viên khác của Đoàn thanh tra bao gồm Thanh tra viên và người được trung lập vào Đoàn thanh tra.

Trường hợp cần thiết, Đoàn thanh tra có Phó Trưởng đoàn thanh tra để giúp Trưởng đoàn thanh tra thực hiện nhiệm vụ được giao, phụ trách một số hoạt động của Đoàn thanh tra khi được Trưởng đoàn thanh tra giao.

Trưởng đoàn thanh tra, Phó Trưởng đoàn thanh tra (nếu có) phải là Thành viên.

Thành viên khác của Đoàn thanh tra thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Trưởng đoàn thanh tra.

3. Trường hợp cần thiết, Thủ trưởng cơ quan thanh tra trung tập thanh tra viên của cơ quan thanh tra cấp dưới hoặc người có chuyên môn, nghiệp vụ ở cơ quan, đơn vị khác tham gia Đoàn thanh tra. Việc trung tập và tiêu chuẩn, chế độ, chính sách đối với người được trung tập do Chính phủ quy định.

4. Trưởng đoàn thanh tra và thành viên khác của Đoàn thanh tra phải là người có phẩm chất đạo đức và chuyên môn tốt, không có xung đột lợi ích khi thực hiện nhiệm vụ thanh tra.

5. Người ra quyết định thanh tra có thể thay đổi Trưởng đoàn thanh tra, thành viên khác của Đoàn thanh tra khi cần thiết.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 58. Xây dựng, phổ biến kế hoạch tiến hành thanh tra

1. Trưởng đoàn thanh tra có trách nhiệm chủ trì xây dựng kế hoạch tiến hành thanh tra, trình người ra quyết định thanh tra phê duyệt.

2. Kế hoạch tiến hành thanh tra bao gồm các nội dung sau đây:

- a) Mục đích, yêu cầu;
- b) Phạm vi, nội dung, đối tượng, thời kỳ thanh tra, thời hạn thanh tra;
- c) Phương pháp tiến hành thanh tra;
- d) Tiến độ thực hiện;
- đ) Chế độ thông tin báo cáo;

e) Việc sử dụng phương tiện, kinh phí và điều kiện vật chất khác cần thiết phục vụ hoạt động của Đoàn thanh tra.

3. Trưởng đoàn thanh tra tổ chức họp Đoàn thanh tra để phổ biến kế hoạch tiến hành thanh tra và phân công nhiệm vụ cho các thành viên Đoàn thanh tra.

Điều 59. Xây dựng đề cương yêu cầu đối tượng thanh tra báo cáo

1. Căn cứ nội dung thanh tra, kế hoạch tiến hành thanh tra, Trưởng đoàn thanh tra có trách nhiệm xây dựng đề cương yêu cầu đối tượng thanh tra báo cáo.

2. Chậm nhất là 05 ngày trước ngày công bố quyết định thanh tra, Trưởng đoàn thanh tra có văn bản yêu cầu đối tượng thanh tra chuẩn bị báo cáo về nội dung thanh tra theo đề cương yêu cầu báo cáo. Văn bản yêu cầu phải nêu rõ nội

dung, hình thức báo cáo và thời hạn báo cáo.

3. Đề cương yêu cầu đối tượng thanh tra báo cáo do Trưởng đoàn thanh tra xây dựng căn cứ nội dung thanh tra, kế hoạch tiến hành thanh tra.

Điều 60. Thông báo về việc công bố quyết định thanh tra

1. Trưởng đoàn thanh tra có trách nhiệm thông báo bằng văn bản đến đối tượng thanh tra về việc công bố quyết định thanh tra; văn bản thông báo phải nêu rõ thời gian, địa điểm, thành phần tham dự.

2. Đối với hoạt động thanh tra chuyên ngành, trường hợp phát hiện hành vi vi phạm cần phải tiến hành thanh tra ngay thì không thông báo việc công bố quyết định thanh tra cho đối tượng thanh tra.

Mục 3

TIẾN HÀNH THANH TRA

Điều 61. Công bố quyết định thanh tra

1. Trưởng đoàn thanh tra có trách nhiệm chủ trì công bố quyết định thanh tra. Trong trường hợp cần thiết, người ra quyết định thanh tra chủ trì việc công bố quyết định thanh tra.

2. Thành phần tham dự buổi công bố quyết định thanh tra bao gồm: Đoàn thanh tra, đại diện lãnh đạo cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân là đối tượng thanh tra. Trong trường hợp cần thiết, Trưởng đoàn thanh tra mời đại diện lãnh đạo cơ quan tiến hành thanh tra, đại diện cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tham dự buổi công bố quyết định thanh tra.

Việc công bố quyết định thanh tra phải được lập thành biên bản.

3. Đối với hoạt động thanh tra chuyên ngành, trường hợp phát hiện hành vi vi phạm cần phải tiến hành thanh tra ngay thì việc công bố quyết định thanh tra có thể được thực hiện sau khi lập biên bản vi phạm của đối tượng thanh tra; trường hợp đối tượng thanh tra có tình vắng mặt thì Trưởng đoàn thanh tra lập biên bản có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã và tiếp tục thực hiện thanh tra theo kế hoạch.

Điều 62. Địa điểm, thời gian làm việc của Đoàn thanh tra

1. Đoàn thanh tra làm việc tại trụ sở, nơi làm việc của cơ quan, tổ chức là đối tượng thanh tra, trụ sở cơ quan thanh tra hoặc tại nơi tiến hành kiểm tra, xác minh theo kế hoạch tiến hành thanh tra.

2. Đoàn thanh tra làm việc với đối tượng thanh tra, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong giờ hành chính. Trường hợp phải làm việc ngoài giờ hành chính thì Trưởng đoàn thanh tra quyết định về thời gian cụ thể và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

3. Địa điểm, thời gian làm việc của Đoàn thanh tra và việc thay đổi địa điểm, thời gian làm việc phải được thông báo trước đến đối tượng thanh tra và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 63. Thu thập thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung thanh tra

1. Trong quá trình thanh tra, Trưởng đoàn thanh tra, thành viên khác của Đoàn thanh tra yêu cầu đối tượng thanh tra báo cáo theo đề cương; yêu cầu đối tượng thanh tra, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung thanh tra.

2. Đối với những hồ sơ, tài liệu không cần thu giữ thì người nhận hồ sơ, tài liệu trả lại cho đối tượng thanh tra, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; thời gian trả lại hồ sơ, tài liệu này chậm nhất khi kết thúc việc thanh tra trực tiếp.

3. Việc giao nhận hồ sơ, tài liệu phải được lập thành biên bản.

4. Việc quản lý, khai thác, sử dụng thông tin, tài liệu thanh tra thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 64. Kiểm tra, xác minh thông tin, tài liệu

1. Trưởng đoàn thanh tra, thành viên khác của Đoàn thanh tra có trách nhiệm nghiên cứu thông tin, tài liệu đã thu thập được; đánh giá việc chấp hành chính sách, pháp luật, nhiệm vụ, quyền hạn của đối tượng thanh tra liên quan đến nội dung thanh tra được phân công; yêu cầu người có trách nhiệm, người có liên quan giải trình về những vấn đề chưa rõ; trường hợp cần làm việc trực tiếp với đối tượng thanh tra, người có liên quan thì thành viên Đoàn thanh tra báo cáo Trưởng đoàn thanh tra xem xét, quyết định.

2. Trong trường hợp cần kiểm tra, xác minh thông tin, tài liệu hoặc làm rõ những vấn đề có liên quan đến nội dung thanh tra thì Trưởng đoàn thanh tra, người ra quyết định thanh tra mời đối tượng thanh tra, đại diện cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân có liên quan đến làm việc hoặc yêu cầu đối tượng thanh tra báo cáo.

3. Trong trường hợp cần kiểm tra, xác minh sự việc hoặc làm rõ những vấn đề liên quan đến sự việc đã và đang xảy ra thì Trưởng đoàn thanh tra, người ra quyết định thanh tra hoặc đối tượng thanh tra có thể mời thêm đại diện chính quyền địa phương hoặc người làm chứng khác.

Điều 65. Xử lý vi phạm trong quá trình thanh tra

1. Người tiến hành thanh tra phải áp dụng các biện pháp cần thiết theo thẩm quyền được quy định tại Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan để chấm dứt hành vi vi phạm, kịp thời bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân; trong trường hợp vi phạm của đối tượng thanh tra và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan không thuộc thẩm quyền xử lý của mình thì Trưởng đoàn thanh tra kiến nghị người ra quyết định thanh tra hoặc Thủ trưởng cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý.

2. Trong quá trình thanh tra, Trưởng đoàn thanh tra, thành viên khác của Đoàn thanh tra phát hiện hành vi vi phạm pháp luật thì lập biên bản về hành vi vi phạm làm cơ sở xử lý theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp không phải lập biên bản theo quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

3. Trường hợp phát hiện vụ việc có dấu hiệu tội phạm thì Trưởng đoàn thanh tra phải báo cáo người ra quyết định thanh tra chuyển hồ sơ cho cơ quan điều tra có thẩm quyền xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật và thông báo cho Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp biết.

Đoàn thanh tra tiếp tục thanh tra theo kế hoạch tiến hành thanh tra đã phê duyệt và ban hành kết luận thanh tra theo quy định của pháp luật.

Cơ quan điều tra có trách nhiệm thông báo cho cơ quan thanh tra về kết quả giải quyết vụ việc. Trường hợp không đồng ý với việc giải quyết của cơ quan điều tra thì người ra quyết định thanh tra kiến nghị với cơ quan điều tra cấp trên, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp.

4. Trường hợp có căn cứ cho rằng đối tượng thanh tra có hành vi tẩu tán, chuyển dịch, hủy hoại tài sản thì người ra quyết định thanh tra hoặc Trưởng đoàn thanh tra yêu cầu tổ chức tín dụng nơi đối tượng thanh tra có tài khoản phong tỏa tài khoản đó để phục vụ việc thanh tra hoặc đề nghị cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập, cơ quan có thẩm quyền khác có biện pháp để ngăn chặn kịp thời hành vi đó.

Điều 66. Sửa đổi, bổ sung nội dung kế hoạch tiến hành thanh tra

1. Trong quá trình thanh tra, trường hợp cần thiết, người ra quyết định thanh tra có thể sửa đổi, bổ sung nội dung kế hoạch tiến hành thanh tra theo đề nghị của Trưởng đoàn thanh tra hoặc theo yêu cầu của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp.

2. Trưởng đoàn thanh tra có trách nhiệm thông báo nội dung sửa đổi, bổ sung kế hoạch tiến hành thanh tra đến các thành viên Đoàn thanh tra.

Điều 67. Tạm dừng cuộc thanh tra

1. Người ra quyết định thanh tra quyết định tạm dừng cuộc thanh tra trong trường hợp sau đây:

a) Có sự kiện bất khả kháng ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện cuộc thanh tra;

b) Đối tượng thanh tra đề nghị tạm dừng cuộc thanh tra mà có lý do chính đáng và được người ra quyết định thanh tra đồng ý;

c) Trường hợp cần thiết khác do người ra quyết định thanh tra quyết định.

2. Khi tạm dừng cuộc thanh tra, người ra quyết định thanh tra có trách nhiệm xem xét việc áp dụng các biện pháp theo thẩm quyền để bảo đảm không ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của đối tượng thanh tra.

3. Người ra quyết định thanh tra quyết định tiếp tục cuộc thanh tra khi lý do

của việc tạm dừng cuộc thanh tra không còn.

4. Quyết định tạm dừng cuộc thanh tra, quyết định tiếp tục cuộc thanh tra phải được gửi cho đối tượng thanh tra.

Điều 68. Đinh chỉ cuộc thanh tra

1. Cuộc thanh tra được đình chỉ trong những trường hợp sau đây:

a) Đối tượng thanh tra là cá nhân đã chết; cơ quan, tổ chức đã bị giải thể hoặc phá sản mà không có tổ chức, cá nhân kế thừa quyền và nghĩa vụ;

b) Nội dung thanh tra đã được cơ quan thanh tra cấp trên kết luận;

c) Cơ quan điều tra đã khởi tố vụ án hình sự về cùng nội dung thanh tra;

d) Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp có văn bản yêu cầu đình chỉ cuộc thanh tra;

đ) Thuộc trường hợp chồng chéo, trùng lặp đã được xử lý theo quy định tại Điều 53 của Luật này.

2. Khi đình chỉ cuộc thanh tra, người tiến hành thanh tra có trách nhiệm xem xét hủy bỏ các biện pháp đã áp dụng theo thẩm quyền trong quá trình thanh tra.

3. Quyết định đình chỉ cuộc thanh tra được gửi cho đối tượng thanh tra.

Điều 69. Kết thúc việc tiến hành thanh tra trực tiếp

Khi kết thúc việc tiến hành thanh tra trực tiếp tại nơi được thanh tra, Trưởng đoàn thanh tra có trách nhiệm báo cáo bằng văn bản với người ra quyết định thanh tra và thông báo bằng văn bản cho đối tượng thanh tra biết; trường hợp cần thiết, có thể tổ chức buổi làm việc với đối tượng thanh tra để thông báo kết thúc việc tiến hành thanh tra trực tiếp.

Mục 4

KẾT THÚC CUỘC THANH TRA

Điều 70. Báo cáo kết quả thanh tra

1. Sau khi kết thúc việc tiến hành thanh tra trực tiếp, Trưởng đoàn thanh tra có trách nhiệm xây dựng báo cáo kết quả thanh tra gửi đến người ra quyết định thanh tra. Báo cáo kết quả thanh tra phải có các nội dung sau đây:

a) Kết luận cụ thể về từng nội dung đã tiến hành thanh tra;

b) Xác định rõ tính chất, mức độ vi phạm; nguyên nhân, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật;

c) Ý kiến khác nhau (nếu có) giữa thành viên khác của Đoàn thanh tra với Trưởng đoàn thanh tra về nội dung báo cáo kết quả thanh tra;

d) Biện pháp xử lý đã được áp dụng và kiến nghị biện pháp xử lý.

2. Trường hợp qua thanh tra phát hiện có hành vi tham nhũng thì trong báo cáo kết quả thanh tra còn phải nêu rõ trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức để xảy ra hành vi tham nhũng theo các mức độ sau đây:

- a) Yếu kém về năng lực quản lý;
- b) Thiếu trách nhiệm trong quản lý;
- c) Bao che cho người có hành vi tham nhũng.

3. Báo cáo kết quả thanh tra phải nêu rõ quy định của pháp luật làm căn cứ để xác định tính chất, mức độ vi phạm, kiến nghị biện pháp xử lý.

4. Thời gian xây dựng báo cáo kết quả thanh tra được tính từ ngày Đoàn thanh tra kết thúc việc tiến hành thanh tra trực tiếp và được quy định như sau:

a) Đối với cuộc thanh tra do Thanh tra Chính phủ tiến hành, thời gian xây dựng báo cáo kết quả thanh tra không quá 30 ngày, trường hợp phức tạp thì có thể kéo dài, nhưng không quá 45 ngày;

b) Đối với cuộc thanh tra do Thanh tra Bộ, Thanh tra Tổng cục, Cục, Thanh tra tỉnh tiến hành, thời gian xây dựng báo cáo kết quả thanh tra không quá 20 ngày, trường hợp phức tạp thì có thể kéo dài nhưng không quá 30 ngày;

c) Đối với cuộc thanh tra do Thanh tra sở, Thanh tra huyện tiến hành, thời gian xây dựng báo cáo kết quả thanh tra không quá 15 ngày, trường hợp phức tạp thì có thể kéo dài nhưng không quá 20 ngày.

Điều 71. Xem xét báo cáo kết quả thanh tra của Đoàn thanh tra

Người ra quyết định thanh tra xem xét, đánh giá các nội dung trong báo cáo kết quả thanh tra.

Trường hợp cần thiết, người ra quyết định thanh tra yêu cầu Trưởng đoàn thanh tra làm rõ hoặc bổ sung nội dung trong báo cáo kết quả thanh tra.

Điều 72. Xây dựng dự thảo kết luận thanh tra

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thanh tra, người ra quyết định thanh tra giao Trưởng đoàn thanh tra xây dựng dự thảo kết luận thanh tra. Dự thảo kết luận thanh tra bao gồm các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 75 của Luật này.

2. Trong quá trình xây dựng dự thảo kết luận thanh tra, người ra quyết định thanh tra có quyền yêu cầu Trưởng đoàn thanh tra, thành viên khác của Đoàn thanh tra báo cáo, yêu cầu đối tượng thanh tra hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan giải trình, làm rõ thêm những vấn đề dự kiến kết luận về nội dung thanh tra.

3. Việc giải trình phải thực hiện bằng văn bản kèm theo thông tin, tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho nội dung giải trình. Trưởng đoàn thanh tra có trách nhiệm nghiên cứu, đề xuất với người ra quyết định thanh tra xử lý nội dung giải

trình của đối tượng thanh tra.

4. Dự thảo kết luận thanh tra được gửi cho thành viên khác của Đoàn thanh tra để tham gia ý kiến trước khi trình người ra quyết định thanh tra.

Thành viên khác của Đoàn thanh tra có quyền bảo lưu ý kiến về nội dung dự thảo kết luận thanh tra. Trưởng đoàn thanh tra có quyền bảo lưu ý kiến về nội dung kết luận thanh tra trước người ra quyết định thanh tra. Ý kiến bảo lưu được thể hiện bằng văn bản gửi kèm theo dự thảo kết luận thanh tra.

5. Thời gian xây dựng dự thảo kết luận thanh tra được tính từ ngày người ra quyết định thanh tra giao xây dựng dự thảo kết luận thanh tra và quy định cụ thể như sau:

a) Đối với cuộc thanh tra do Thanh tra Chính phủ tiến hành, thời gian xây dựng dự thảo kết luận thanh tra không quá 30 ngày, trường hợp phức tạp thì có thể kéo dài nhưng không quá 45 ngày;

b) Đối với cuộc thanh tra do Thanh tra Bộ, Thanh tra Tổng cục, Cục, Thanh tra tỉnh tiến hành, thời gian xây dựng dự thảo kết luận thanh tra không quá 20 ngày, trường hợp phức tạp thì có thể kéo dài nhưng không quá 30 ngày;

c) Đối với cuộc thanh tra do Thanh tra sở, Thanh tra huyện tiến hành, thời gian xây dựng dự thảo kết luận thanh tra không quá 15 ngày, trường hợp phức tạp thì có thể kéo dài nhưng không quá 20 ngày.

Điều 73. Tham khảo ý kiến về dự thảo kết luận thanh tra

Trong quá trình xây dựng dự thảo kết luận thanh tra, người ra quyết định thanh tra có thể quyết định việc xin ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan về một hoặc một số nội dung của dự thảo kết luận thanh tra. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được đề nghị có trách nhiệm trả lời về nội dung được xin ý kiến trong thời hạn theo đề nghị của người ra quyết định thanh tra.

Điều 74. Thẩm định dự thảo kết luận thanh tra

1. Dự thảo kết luận thanh tra của Thanh tra Chính phủ và dự thảo kết luận thanh tra hành chính của Thanh tra Bộ, Thanh tra tỉnh phải được thẩm định trước khi ký ban hành. Việc thẩm định dự thảo kết luận thanh tra chuyên ngành của Thanh tra Bộ, Thanh tra tỉnh và dự thảo kết luận thanh tra của các cơ quan thanh tra khác được thực hiện khi cần thiết.

2. Người ra quyết định thanh tra xem xét, quyết định việc phân công tổ chức, cá nhân thực hiện việc thẩm định dự thảo kết luận thanh tra để bảo đảm mục đích, yêu cầu và các nội dung theo quyết định thanh tra và kế hoạch tiến hành thanh tra được phê duyệt. Việc chỉ đạo, giao nhiệm vụ thẩm định phải xác định nội dung và thời hạn thẩm định.

3. Người thực hiện thẩm định có quyền yêu cầu Đoàn thanh tra cung cấp thông tin, tài liệu cần thiết để thực hiện việc thẩm định. Người thực hiện thẩm định có trách nhiệm xây dựng báo cáo kết quả thẩm định và chịu trách nhiệm trước người ra quyết định thanh tra.

4. Người ra quyết định thanh tra có trách nhiệm chỉ đạo việc xem xét, tiếp thu ý kiến thẩm định và hoàn thiện dự thảo kết luận thanh tra.

Điều 75. Ban hành kết luận thanh tra

1. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được dự thảo kết luận thanh tra, người ra quyết định thanh tra ký ban hành kết luận thanh tra và chịu trách nhiệm về kết luận, kiến nghị của mình.

Đối với dự thảo kết luận thanh tra có nội dung liên quan đến an ninh, quốc phòng mà Thủ trưởng cơ quan quản lý cùng cấp yêu cầu báo cáo thì người ra quyết định thanh tra có văn bản báo cáo.

Chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản báo cáo, Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp có ý kiến bằng văn bản về nội dung được báo cáo. Trường hợp hết thời hạn nêu trên mà Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp không có ý kiến về nội dung được báo cáo thì người ra quyết định thanh tra ký ban hành kết luận thanh tra. Trường hợp cần hoàn thiện kết luận thanh tra, chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày nhận được ý kiến của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp thì người ra quyết định thanh tra ký ban hành kết luận thanh tra.

2. Kết luận thanh tra bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Đối với cuộc thanh tra hành chính, đánh giá việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ, quyền hạn của đối tượng thanh tra thuộc nội dung thanh tra.

Đối với cuộc thanh tra chuyên ngành, đánh giá việc chấp hành pháp luật chuyên ngành, quy định về chuyên môn – kỹ thuật, quy tắc quản lý của cơ quan, tổ chức, cá nhân là đối tượng thanh tra;

b) Kết luận về nội dung thanh tra;

c) Xác định rõ tính chất, mức độ vi phạm, nguyên nhân, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật;

d) Biện pháp xử lý theo thẩm quyền và kiến nghị biện pháp xử lý;

đ) Hạn chế, bất cập của cơ chế quản lý, chính sách, pháp luật và kiến nghị khắc phục.

3. Trong quá trình tiến hành thanh tra, người ra quyết định thanh tra có thể ban hành kết luận thanh tra đối với những nội dung đã được kiểm tra, xác minh đầy đủ, đủ cơ sở để kết luận và tiếp tục tiến hành thanh tra những nội dung khác trong quyết định thanh tra. Một cuộc thanh tra có thể ban hành nhiều kết luận thanh tra nhằm phục vụ kịp thời yêu cầu quản lý nhà nước.

4. Trước khi công khai kết luận thanh tra, người ra quyết định thanh tra có thể sửa đổi, bổ sung kết luận thanh tra đã ban hành nhằm bảo đảm tính chính xác, khách quan, khả thi.

5. Kết luận thanh tra sau khi công khai được gửi cho Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp, cơ quan thanh tra cấp trên, đối tượng thanh tra và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 76. Công khai kết luận thanh tra

1. Kết luận thanh tra phải được công khai toàn văn, trừ những nội dung thuộc danh mục bí mật nhà nước hoặc bí mật khác theo quy định của luật.

2. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày ký kết luận thanh tra, người ra quyết định thanh tra có trách nhiệm công khai kết luận thanh tra theo hình thức quy định tại điểm a khoản 3 Điều này và một trong các hình thức quy định tại các điểm b, c và d khoản 3 Điều này.

3. Hình thức công khai kết luận thanh tra bao gồm:

- a) Đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan thanh tra hoặc cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp;
- b) Tổ chức cuộc họp công bố kết luận thanh tra với thành phần bao gồm người ra quyết định thanh tra, Đoàn thanh tra, đối tượng thanh tra, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan hoặc tổ chức họp báo;
- c) Thông báo trên ít nhất một trong các phương tiện thông tin đại chúng;
- d) Niêm yết tại trụ sở làm việc của cơ quan, tổ chức là đối tượng thanh tra.

Mục 5

NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA NGƯỜI TIẾN HÀNH THANH TRA

Điều 77. Nhiệm vụ, quyền hạn của người ra quyết định thanh tra

1. Người ra quyết định thanh tra có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Chỉ đạo, kiểm tra, giám sát Đoàn thanh tra thực hiện đúng nội dung quyết định thanh tra;

b) Yêu cầu đối tượng thanh tra cung cấp thông tin, tài liệu, báo cáo bằng văn bản, giải trình về vấn đề liên quan đến nội dung thanh tra; yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp thông tin, tài liệu về nội dung thanh tra;

c) Trung cầu giám định về vấn đề liên quan đến nội dung thanh tra;

d) Yêu cầu người có thẩm quyền tạm giữ tiền, đồ vật, giấy phép, chứng chỉ hành nghề sử dụng trái pháp luật khi xét thấy cần ngăn chặn ngay việc vi phạm pháp luật hoặc để xác minh tình tiết làm chứng cứ cho việc kết luận, xử lý;

đ) Tạm đình chỉ hoặc kiến nghị người có thẩm quyền đình chỉ việc làm khi xét thấy việc làm đó gây thiệt hại nghiêm trọng đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân;

e) Yêu cầu tổ chức tín dụng nơi đối tượng thanh tra có tài khoản phong tỏa tài khoản đó để phục vụ việc thanh tra khi có căn cứ cho rằng đối tượng thanh tra tẩu tán tài sản, không thực hiện quyết định thu hồi tiền, tài sản của Thủ trưởng cơ quan thanh tra hoặc của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước;

g) Kiến nghị người có thẩm quyền tạm đình chỉ việc thi hành quyết định kỷ luật, chuyển công tác, cho nghỉ hưu đối với người đang cộng tác với cơ quan thanh tra hoặc đang là đối tượng thanh tra nếu xét thấy việc thi hành quyết định đó gây trở ngại cho việc thanh tra;

h) Kiến nghị người có thẩm quyền tạm đình chỉ công tác và xử lý đối với cán bộ, công chức, viên chức có ý cản trở việc thanh tra hoặc không thực hiện yêu cầu, kiến nghị, quyết định thanh tra;

i) Quyết định xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị người có thẩm quyền xử lý kết quả thanh tra; kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện quyết định xử lý về thanh tra;

k) Quyết định thu hồi tiền, tài sản bị chiếm đoạt, sử dụng trái phép hoặc bị thất thoát do hành vi vi phạm pháp luật của đối tượng thanh tra gây ra;

l) Giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến trách nhiệm của Trưởng đoàn thanh tra, các thành viên khác của Đoàn thanh tra;

m) Đinh chỉ, thay đổi Trưởng đoàn thanh tra, thành viên Đoàn thanh tra khi không đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ thanh tra hoặc có hành vi vi phạm pháp luật hoặc có xung đột lợi ích hoặc vì lý do khách quan khác mà không thể thực hiện nhiệm vụ thanh tra;

n) Kết luận về nội dung thanh tra;

o) Chuyển hồ sơ vụ việc vi phạm pháp luật sang cơ quan điều tra khi phát hiện có dấu hiệu tội phạm theo quy định tại khoản 3 Điều 65 của Luật này;

p) Thực hiện quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Khi xét thấy việc áp dụng biện pháp quy định tại các điểm d, đ, e, g và h khoản 1 Điều này không còn cần thiết thì người ra quyết định thanh tra phải quyết định hoặc kiến nghị hủy bỏ ngay việc áp dụng biện pháp đó.

3. Khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 1 Điều này, người ra quyết định thanh tra phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về hành vi, quyết định của mình.

Điều 78. Nhiệm vụ, quyền hạn của Trưởng đoàn thanh tra

1. Trong quá trình thanh tra, Trưởng đoàn thanh tra có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Tổ chức, chỉ đạo các thành viên Đoàn thanh tra thực hiện đúng nội dung quyết định thanh tra;

b) Kiến nghị với người ra quyết định thanh tra áp dụng biện pháp thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của người ra quyết định thanh tra theo quy định của Luật

này và quy định khác của pháp luật có liên quan để bảo đảm thực hiện nhiệm vụ được giao;

c) Yêu cầu đối tượng thanh tra cung cấp thông tin, tài liệu, báo cáo bằng văn bản, giải trình về vấn đề liên quan đến nội dung thanh tra; khi cần thiết có thể tiến hành kiểm kê tài sản liên quan đến nội dung thanh tra của đối tượng thanh tra;

d) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp thông tin, tài liệu về nội dung thanh tra;

đ) Yêu cầu người có thẩm quyền tạm giữ tiền, đồ vật, giấy phép sử dụng trái pháp luật khi xét thấy cần ngăn chặn ngay việc vi phạm pháp luật hoặc để xác minh tình tiết làm chứng cứ cho việc kết luận, xử lý;

e) Yêu cầu tổ chức tín dụng nơi đối tượng thanh tra có tài khoản phong tỏa tài khoản đó để phục vụ việc thanh tra khi có căn cứ cho rằng đối tượng thanh tra có hành vi tẩu tán tài sản;

g) Quyết định niêm phong tài liệu của đối tượng thanh tra khi có căn cứ cho rằng có vi phạm pháp luật;

h) Tạm đình chỉ hoặc kiến nghị người có thẩm quyền đình chỉ việc làm khi xét thấy việc làm đó gây thiệt hại nghiêm trọng đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân;

i) Kiến nghị người có thẩm quyền tạm đình chỉ việc thi hành quyết định kỷ luật, thuỷ chuyển công tác, cho nghỉ hưu đối với người đang cộng tác với cơ quan thanh tra hoặc đang là đối tượng thanh tra nếu xét thấy việc thi hành quyết định đó gây trở ngại cho việc thanh tra;

k) Xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền;

l) Báo cáo với người ra quyết định thanh tra về kết quả thanh tra và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực, khách quan của báo cáo đó;

m) Chấp hành quy định về việc giám sát hoạt động của Đoàn thanh tra.

2. Khi xét thấy không cần thiết áp dụng biện pháp quy định tại các điểm đ, e, g, h, i và k khoản 1 Điều này thì Trưởng đoàn thanh tra phải quyết định hoặc kiến nghị hủy bỏ ngay việc áp dụng biện pháp đó.

3. Khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 1 Điều này, Trưởng đoàn thanh tra phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về hành vi, quyết định của mình.

Điều 79. Nhiệm vụ, quyền hạn của thành viên khác của Đoàn thanh tra

1. Thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Trưởng đoàn thanh tra.

2. Yêu cầu đối tượng thanh tra cung cấp thông tin, tài liệu, báo cáo bằng văn bản, giải trình về vấn đề liên quan đến nội dung thanh tra; yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp thông tin, tài liệu về nội dung thanh tra.

3. Xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền.
 4. Kiến nghị Trưởng đoàn thanh tra áp dụng biện pháp thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Trưởng đoàn thanh tra quy định tại Điều 78 của Luật này để bảo đảm thực hiện nhiệm vụ được giao.
 5. Kiến nghị việc xử lý về vấn đề khác liên quan đến nội dung thanh tra.
 6. Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao với Trưởng đoàn thanh tra, chịu trách nhiệm trước Trưởng đoàn thanh tra và trước pháp luật về tính chính xác, trung thực, khách quan của nội dung đã báo cáo.
 7. Chấp hành quy định về việc giám sát hoạt động của Đoàn thanh tra.
- Điều 80. Yêu cầu đối tượng thanh tra cung cấp thông tin, tài liệu, báo cáo, giải trình**
1. Trong quá trình thanh tra, người tiến hành thanh tra có quyền yêu cầu đối tượng thanh tra cung cấp thông tin, tài liệu, báo cáo bằng văn bản, giải trình về những vấn đề liên quan đến nội dung thanh tra.
 2. Đối tượng thanh tra có nghĩa vụ cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác các thông tin, tài liệu theo yêu cầu của người tiến hành thanh tra và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của thông tin, tài liệu đã cung cấp.
- Trường hợp thông tin, tài liệu đối tượng thanh tra đã cung cấp nhưng chưa đầy đủ thì người tiến hành thanh tra có quyền yêu cầu đối tượng thanh tra báo cáo, cung cấp bổ sung.
3. Người tiến hành thanh tra có trách nhiệm bảo quản, khai thác, sử dụng thông tin và tài liệu đúng mục đích.
 4. Trường hợp đối tượng thanh tra không cung cấp, cung cấp không đầy đủ, không chính xác hoặc cố tình trì hoãn cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung thanh tra thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, người tiến hành thanh tra áp dụng biện pháp xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị Thủ trưởng cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng biện pháp xử lý đối tượng thanh tra.
- Điều 81. Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp thông tin, tài liệu**
1. Trong quá trình thanh tra, người tiến hành thanh tra có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp thông tin, tài liệu về nội dung thanh tra.
 2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được yêu cầu có trách nhiệm cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác thông tin, tài liệu theo yêu cầu của Trưởng đoàn thanh tra, thành viên Đoàn thanh tra hoặc người ra quyết định thanh tra và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của thông tin, tài liệu đã cung cấp.

3. Người tiến hành thanh tra có trách nhiệm bảo quản, khai thác, sử dụng thông tin, tài liệu đúng mục đích. Đối với tài liệu là bản gốc thì người tiến hành thanh tra có trách nhiệm trả lại người cung cấp sau khi đã khai thác, sử dụng.

Điều 82. Niêm phong tài liệu

1. Khi xét thấy cần bảo đảm nguyên trạng tài liệu, Trưởng đoàn thanh tra có quyền quyết định niêm phong một phần hoặc toàn bộ tài liệu có liên quan đến nội dung thanh tra.

Quyết định niêm phong tài liệu phải bằng văn bản, trong đó ghi rõ tài liệu cần niêm phong, thời hạn niêm phong và nghĩa vụ của đối tượng thanh tra. Trường hợp cần thiết thì lập danh mục tài liệu niêm phong có chữ ký của đối tượng thanh tra và đại diện Đoàn thanh tra.

2. Thời hạn niêm phong tài liệu không được dài hơn thời gian tiến hành thanh tra trực tiếp tại nơi được thanh tra. Việc khai thác tài liệu niêm phong phải được sự đồng ý của Trưởng đoàn thanh tra.

3. Khi xét thấy không cần thiết áp dụng biện pháp niêm phong thì người ra quyết định niêm phong phải ra quyết định hủy bỏ ngay biện pháp đó.

Điều 83. Kiểm kê tài sản

1. Khi tiến hành thanh tra nếu phát hiện giữa sổ sách, chứng từ với thực tế có chênh lệch, bất hợp lý hoặc có dấu hiệu chiếm dụng, chiếm đoạt, có hành vi chiếm dụng, chiếm đoạt tài sản thì Trưởng đoàn thanh tra, người ra quyết định thanh tra quyết định kiểm kê tài sản.

2. Quyết định kiểm kê tài sản phải bằng văn bản, trong đó ghi rõ tài sản kiểm kê, thời gian, địa điểm tiến hành, trách nhiệm của những người tiến hành, nghĩa vụ của đối tượng có tài sản kiểm kê. Việc kiểm kê tài sản phải lập thành biên bản. Đối với tài sản xét thấy cần giao cho cơ quan chức năng tạm giữ thì yêu cầu cơ quan đó thực hiện việc tạm giữ. Đối với tài sản riêng của cá nhân thì việc kiểm kê tài sản thực hiện theo quy định của pháp luật.

3. Khi xét thấy việc áp dụng biện pháp kiểm kê tài sản không còn cần thiết thì người ra quyết định kiểm kê phải ra quyết định hủy bỏ ngay biện pháp đó.

Điều 84. Trung cầu giám định

1. Khi xét thấy cần có sự đánh giá về nội dung liên quan đến chuyên môn, kỹ thuật làm căn cứ cho việc kết luận thì Trưởng đoàn thanh tra đề nghị người ra quyết định thanh tra quyết định việc trung cầu giám định. Việc trung cầu giám định phải bằng văn bản, trong đó ghi rõ yêu cầu, nội dung, thời gian thực hiện, cơ quan, tổ chức giám định.

2. Cơ quan, tổ chức được trung cầu giám định phải thực hiện việc giám định, thông báo kết quả giám định trong thời hạn theo đề nghị của cơ quan thanh tra và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, khách quan, kịp thời của kết quả giám định.

3. Kinh phí trung cầu giám định do cơ quan tiến hành thanh tra chi trả, trường hợp đối tượng thanh tra có sai phạm thì kinh phí giám định sẽ do đối tượng thanh tra chi trả, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Chính phủ quy định về trung cầu giám định trong hoạt động thanh tra.

Điều 85. Đinh chỉ hành vi vi phạm

1. Trong quá trình thanh tra, trường hợp phát hiện có hành vi đang hoặc sẽ gây thiệt hại nghiêm trọng đến lợi ích nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân thì Trưởng đoàn thanh tra đề nghị người ra quyết định thanh tra ra quyết định hoặc kiến nghị người có thẩm quyền ra quyết định đình chỉ hành vi vi phạm.

2. Quyết định đình chỉ phải bằng văn bản, trong đó ghi rõ lý do, nội dung, thời gian đình chỉ, đối tượng có trách nhiệm thực hiện.

3. Khi xét thấy việc áp dụng biện pháp đình chỉ hành vi vi phạm không còn cần thiết thì người ra quyết định đình chỉ phải ra quyết định hủy bỏ ngay biện pháp đó.

Điều 86. Tạm giữ tiền, đồ vật, giấy phép, chứng chỉ hành nghề

1. Trong quá trình thanh tra, nếu phát hiện việc sử dụng trái pháp luật các khoản tiền, đồ vật, giấy phép, chứng chỉ hành nghề mà xét thấy cần phải ngăn chặn ngay hoặc để xác minh tình tiết làm chứng cứ cho việc kết luận, xử lý thì Trưởng đoàn thanh tra đề nghị người ra quyết định thanh tra ra quyết định tạm giữ tiền, đồ vật, giấy phép.

2. Quyết định tạm giữ phải bằng văn bản, trong đó ghi rõ tiền, đồ vật, giấy phép, chứng chỉ hành nghề bị tạm giữ, thời gian tạm giữ, trách nhiệm của người ra quyết định tạm giữ, nghĩa vụ của đối tượng có tiền, đồ vật, giấy phép tạm giữ. Việc tạm giữ phải được lập thành biên bản. Đối với đồ vật, giấy phép, chứng chỉ hành nghề xét thấy cần giao cho cơ quan chức năng giữ thì yêu cầu cơ quan đó thực hiện.

3. Khi xét thấy việc áp dụng biện pháp tạm giữ tiền, đồ vật, giấy phép, chứng chỉ hành nghề được cấp hoặc sử dụng trái pháp luật không còn cần thiết thì người ra quyết định tạm giữ phải ra quyết định hủy bỏ ngay biện pháp đó.

Điều 87. Yêu cầu tổ chức tín dụng phong tỏa tài khoản của đối tượng thanh tra

1. Khi có căn cứ cho rằng đối tượng thanh tra tẩu tán tài sản, không thực hiện quyết định thu hồi tiền, tài sản của cơ quan thanh tra hoặc của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước thì người ra quyết định thanh tra có văn bản yêu cầu tổ chức tín dụng nơi đối tượng thanh tra có tài khoản thực hiện phong tỏa tài khoản để phục vụ việc thanh tra.

2. Trong quá trình thanh tra, khi có căn cứ cho rằng đối tượng thanh tra tẩu tán tài sản, không thực hiện quyết định tạm giữ tiền và những trường hợp đặc

biệt khác thì Trưởng đoàn thanh tra có văn bản yêu cầu tổ chức tín dụng nơi đối tượng thanh tra có tài khoản phong tỏa tài khoản để phục vụ việc thanh tra.

3. Văn bản yêu cầu phong tỏa tài khoản phải nêu rõ mục đích phong tỏa, đối tượng có tài khoản bị phong tỏa, thời điểm, thời gian phong tỏa; trách nhiệm thực hiện của tổ chức tín dụng.

4. Tổ chức tín dụng nơi có tài khoản của đối tượng thanh tra có trách nhiệm thực hiện kịp thời, đầy đủ các yêu cầu tại khoản 3 Điều này và phải báo cáo bằng văn bản về việc thực hiện phong tỏa tài khoản với người có văn bản yêu cầu phong tỏa.

5. Khi xét thấy không cần thiết áp dụng biện pháp phong tỏa tài khoản thì Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước, người ra quyết định thanh tra, Trưởng đoàn thanh tra phải ra quyết định hủy bỏ ngay biện pháp đó.

6. Việc thực hiện phong tỏa tài khoản của đối tượng thanh tra được thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Điều 88. Thu hồi tiền, tài sản bị chiếm đoạt, sử dụng trái phép hoặc bị thất thoát do hành vi trái pháp luật gây ra

1. Khi có căn cứ kết luận đối tượng thanh tra có hành vi chiếm đoạt, sử dụng trái phép hoặc làm thất thoát tiền, tài sản của nhà nước thì người ra quyết định thanh tra ra quyết định thu hồi số tiền, tài sản đó. Quyết định thu hồi phải ghi rõ số tiền, tài sản phải thu hồi, trách nhiệm của cơ quan thực hiện, thời gian thực hiện, trách nhiệm của đối tượng phải nộp tiền, tài sản bị thu hồi.

2. Đối tượng phải nộp tiền, tài sản bị thu hồi phải chấp hành nghiêm chỉnh quyết định thu hồi; trường hợp không chấp hành hoặc chấp hành không nghiêm chỉnh thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

3. Trình tự, thủ tục thu hồi tài sản trong hoạt động thanh tra do Chính phủ quy định.

4. Người ra quyết định thu hồi tiền, tài sản có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện quyết định thu hồi đó.

Điều 89. Xử lý hành vi không thực hiện yêu cầu, quyết định xử lý về thanh tra

Trong quá trình thanh tra, đối tượng thanh tra, cơ quan, tổ chức, cá nhân có thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung thanh tra mà không cung cấp hoặc cung cấp không đầy đủ, chính xác, kịp thời theo yêu cầu của Người tiến hành thanh tra hoặc tiêu hủy tài liệu, vật chứng liên quan đến nội dung thanh tra thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính, xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Mục 6

QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA ĐỐI TƯỢNG THANH TRA; GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO, PHẢN ÁNH, KIẾN NGHỊ TRONG HOẠT ĐỘNG THANH TRA

Điều 90. Quyền của đối tượng thanh tra

1. Đối tượng thanh tra có quyền sau đây:
 - a) Giải trình về vấn đề có liên quan đến nội dung thanh tra;
 - b) Khiếu nại về quyết định, hành vi của người tiến hành thanh tra trong quá trình thanh tra; khiếu nại về kết luận thanh tra, quyết định xử lý về thanh tra theo quy định của pháp luật về khiếu nại;
 - c) Yêu cầu bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.
2. Cá nhân là đối tượng thanh tra có quyền tố cáo về hành vi vi phạm pháp luật của người tiến hành thanh tra theo quy định của pháp luật về tố cáo.

Điều 91. Nghĩa vụ của đối tượng thanh tra

1. Chấp hành quyết định thanh tra.
2. Cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác thông tin, tài liệu theo yêu cầu của người tiến hành thanh tra và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của thông tin, tài liệu đã cung cấp.
3. Thực hiện yêu cầu, kiến nghị, kết luận thanh tra, quyết định xử lý của người tiến hành thanh tra và cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 92. Khiếu nại và giải quyết khiếu nại trong hoạt động thanh tra

Đối tượng thanh tra và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động thanh tra có quyền khiếu nại quyết định hành chính, hành vi hành chính của người tiến hành thanh tra, kết luận thanh tra và quyết định xử lý về thanh tra khi có căn cứ cho rằng quyết định, hành vi, kết luận đó là trái pháp luật, gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Điều 93. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại trong hoạt động thanh tra

1. Thủ trưởng cơ quan thanh tra có thẩm quyền giải quyết khiếu nại đối với các quyết định, hành vi của mình, của Trưởng đoàn thanh tra và thành viên đoàn thanh tra theo quy định của pháp luật về khiếu nại.
2. Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền giải quyết khiếu nại đối với quyết định xử lý về thanh tra của mình và của các cơ quan thuộc quyền quản lý trực tiếp của mình.
3. Việc khiếu nại, giải quyết khiếu nại trong hoạt động thanh tra được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại.

Điều 94. Tố cáo, kiến nghị, phản ánh và giải quyết tố cáo, kiến nghị, phản ánh về hoạt động thanh tra

1. Trưởng đoàn thanh tra, Thủ trưởng cơ quan thanh tra, Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước có trách nhiệm tiếp nhận và xử lý các kiến nghị, phản ánh đối với hoạt động thanh tra theo quy định của pháp luật.
2. Việc tố cáo, kiến nghị, phản ánh và giải quyết tố cáo, kiến nghị, phản ánh về hoạt động thanh tra được thực hiện theo quy định của pháp luật về tố cáo và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Mục 7

GIÁM SÁT HOẠT ĐỘNG CỦA ĐOÀN THANH TRA

Điều 95. Trách nhiệm của người ra quyết định thanh tra, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị quản lý trực tiếp công chức tham gia Đoàn thanh tra

1. Người ra quyết định thanh tra có trách nhiệm giám sát hoạt động của Đoàn thanh tra.

Trong trường hợp cần thiết, người ra quyết định thanh tra ra quyết định giao công chức hoặc thành lập Tổ giám sát thực hiện giám sát hoạt động của Đoàn thanh tra (gọi chung là người thực hiện giám sát), trong đó xác định rõ nội dung, thành phần, thời gian và phương thức giám sát. Quyết định giám sát được ban hành cùng thời điểm ban hành quyết định thanh tra hoặc trong quá trình tiến hành thanh tra khi có thông tin, phản ánh, kiến nghị, tố cáo về hoạt động của Đoàn thanh tra.

2. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị quản lý trực tiếp công chức tham gia Đoàn thanh tra có trách nhiệm giám sát công chức của mình trong quá trình thực hiện nhiệm vụ thanh tra.

Điều 96. Nội dung giám sát hoạt động của Đoàn thanh tra

1. Việc chấp hành các quy định của pháp luật về căn cứ, thẩm quyền và trình tự, thủ tục thực hiện các quyền, nghĩa vụ trong hoạt động thanh tra của Trưởng đoàn thanh tra và thành viên khác của Đoàn thanh tra.

2. Việc chấp hành chỉ đạo của người ra quyết định thanh tra và thực hiện thanh tra theo quyết định thanh tra, kế hoạch tiến hành thanh tra về đối tượng, phạm vi, nội dung và các yêu cầu khác đặt ra của cuộc thanh tra, việc chấp hành chế độ thông tin, báo cáo.

3. Việc chấp hành các quy định của pháp luật về những hành vi bị nghiêm cấm của Trưởng đoàn thanh tra, thành viên khác của Đoàn thanh tra, việc tiếp nhận khiếu nại, tố cáo trong hoạt động của Đoàn thanh tra.

4. Nội dung khác khi được người ra quyết định thanh tra giao.

Điều 97. Nhiệm vụ, quyền hạn của người thực hiện giám sát

1. Xây dựng kế hoạch giám sát trình người ra quyết định thanh tra phê duyệt.

2. Làm việc với Đoàn thanh tra và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến nội dung giám sát. Người thực hiện giám sát chỉ làm việc với đối tượng thanh tra khi có yêu cầu của người ra quyết định thanh tra.

3. Yêu cầu Đoàn thanh tra cung cấp thông tin, tài liệu sau đây:

a) Quyết định thanh tra, quyết định gia hạn thời gian thanh tra, quyết định bổ sung, thay đổi Trưởng đoàn thanh tra, thành viên khác của Đoàn thanh tra, quyết định sửa đổi, bổ sung nội dung thanh tra (nếu có), kế hoạch tiến hành thanh tra, đề cương yêu cầu đối tượng thanh tra báo cáo, các văn bản chỉ đạo của người ra quyết định thanh tra;

b) Báo cáo về việc thực hiện nhiệm vụ của thành viên khác của Đoàn thanh tra với Trưởng đoàn thanh tra và của Trưởng đoàn thanh tra với người ra quyết định thanh tra;

c) Đơn thư phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo có liên quan đến hoạt động của Đoàn thanh tra (nếu có);

d) Tài liệu khác theo chỉ đạo của người ra quyết định thanh tra.

4. Báo cáo người ra quyết định thanh tra về nội dung sau đây:

a) Báo cáo theo kế hoạch giám sát hoạt động Đoàn thanh tra đã được phê duyệt và báo cáo khi có yêu cầu của người ra quyết định thanh tra;

b) Báo cáo khi phát hiện Trưởng đoàn thanh tra, thành viên khác của Đoàn thanh tra có những hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động thanh tra;

c) Báo cáo khi có căn cứ cho rằng hoạt động của Đoàn thanh tra không phù hợp với kế hoạch tiến hành thanh tra đã được phê duyệt.

Điều 98. Trách nhiệm của Trưởng đoàn thanh tra, thành viên khác của Đoàn thanh tra trong hoạt động giám sát

1. Cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác thông tin, tài liệu được quy định tại khoản 3 Điều 97 của Luật này.

2. Giải trình, làm rõ những vấn đề có liên quan đến nội dung giám sát theo yêu cầu của người giám sát.

3. Báo cáo với người ra quyết định thanh tra trong trường hợp người thực hiện giám sát có hành vi vi phạm pháp luật trong thực hiện nhiệm vụ giám sát.

4. Báo cáo tiến độ thực hiện nhiệm vụ thanh tra với Thủ trưởng cơ quan, đơn vị quản lý trực tiếp để thực hiện việc giám sát theo quy định.

Điều 99. Tổ chức việc giám sát, báo cáo kết quả giám sát

1. Việc giám sát được thực hiện trên cơ sở kế hoạch giám sát hoạt động của Đoàn thanh tra được người ra quyết định thanh tra phê duyệt.

2. Người giám sát tiến hành xem xét, đánh giá các báo cáo của Đoàn thanh tra và các thông tin, tài liệu khác thu thập được hoặc qua làm việc với đối tượng thanh tra và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan theo kế hoạch giám sát đã được phê duyệt.

3. Báo cáo kết quả giám sát được gửi người ra quyết định thanh tra chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày kết thúc thanh tra trực tiếp; đối với các báo cáo giám sát đột xuất theo yêu cầu của người ra quyết định thanh tra thì thời hạn gửi báo cáo được quyết định bởi người ra quyết định thanh tra khi giao nhiệm vụ.

4. Người ra quyết định thanh tra có trách nhiệm xử lý kết quả giám sát căn cứ thông tin, báo cáo trong quá trình giám sát và báo cáo kết quả giám sát; kết quả giám sát là một trong những căn cứ để người ra quyết định thanh tra xem xét, ra kết luận thanh tra.

Chương V

THỰC HIỆN KẾT LUẬN THANH TRA

Điều 100. Giá trị của kết luận thanh tra

1. Kết luận thanh tra là cơ sở để các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xem xét, quyết định xử lý hoặc chỉ đạo việc xử lý vi phạm pháp luật được phát hiện trong quá trình thanh tra.

2. Kết luận thanh tra là cơ sở để các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan chấn chỉnh công tác quản lý, nâng cao hiệu quả hoạt động.

3. Kết luận thanh tra là cơ sở để các cơ quan, tổ chức nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện cơ chế chính sách, pháp luật.

Điều 101. Trách nhiệm của người ban hành kết luận thanh tra

1. Người ban hành kết luận thanh tra khi gửi kết luận thanh tra phải có văn bản kiến nghị Thủ trưởng cơ quan quản lý cùng cấp để chỉ đạo thực hiện các nội dung của kết luận thanh tra.

2. Người ban hành kết luận thanh tra phải báo cáo kết quả thực hiện kết luận thanh tra với Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 102. Trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước

1. Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện chịu trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo việc thực hiện kết luận thanh tra của Thanh tra Chính phủ, Thanh tra Bộ, Thanh tra tỉnh, Thanh tra huyện.

Tổng Cục trưởng, Cục trưởng, Giám đốc sở chịu trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo việc thực hiện kết luận thanh tra của Thanh tra Tổng cục, Cục, Thanh tra sở.

2. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được kết luận thanh tra, Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước được quy định tại khoản 1 Điều này phải ban hành văn bản chỉ đạo việc thực hiện kết luận thanh tra. Đối với các kết luận của Thanh tra Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành văn bản chỉ đạo trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được kết luận thanh tra. Văn bản chỉ đạo có các nội dung sau:

- a) Xử lý, yêu cầu hoặc kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý sai phạm về kinh tế;
- b) Xử lý, yêu cầu hoặc kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý cán bộ, công chức, viên chức có hành vi vi phạm pháp luật;
- c) Áp dụng, yêu cầu hoặc kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng biện pháp khắc phục, hoàn thiện cơ chế, chính sách, pháp luật.

3. Khi chỉ đạo việc thực hiện kết luận thanh tra, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Tổng Cục trưởng, Cục trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Giám đốc sở, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có quyền yêu cầu đối tượng thanh tra trình phương án khắc phục sai phạm về kinh tế, giao người ban hành kết luận thanh tra và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan xem xét, trình để phê duyệt phương án khắc phục sai phạm bảo đảm thu hồi triệt để tiền và tài sản nhà nước, tạo điều kiện cho đối tượng thanh tra tiếp tục duy trì, phát triển sản xuất, kinh doanh.

4. Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Tổng Cục trưởng, Cục trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Giám đốc sở, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện giao cơ quan, đơn vị phụ trách công tác tổ chức, cán bộ chủ trì, phối hợp với cơ quan có thẩm quyền quản lý cán bộ, công chức, viên chức tiến hành xử lý cán bộ, công chức, viên chức có hành vi vi phạm pháp luật được nêu trong kết luận thanh tra; giao Thanh tra Chính phủ, Thanh tra Bộ, Thanh tra tỉnh, Thanh tra huyện theo dõi, đôn đốc việc thực hiện.

Trường hợp Thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền quản lý cán bộ, công chức, viên chức không xử lý cán bộ, công chức, viên chức có hành vi vi phạm pháp luật hoặc xử lý không phù hợp với tính chất, mức độ hành vi vi phạm thì Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, xử lý trách nhiệm đối với Thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền quản lý cán bộ, công chức, viên chức.

Điều 103. Trách nhiệm của đối tượng thanh tra, người đứng đầu cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp đối tượng thanh tra và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan

1. Đối tượng thanh tra phải thực hiện kết luận thanh tra đầy đủ, kịp thời, đúng thời hạn.

Đối với những nội dung trong kết luận thanh tra mà chưa thực hiện được ngay, trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày công khai kết luận thanh tra, đối tượng

thanh tra phải xây dựng kế hoạch thực hiện kết luận thanh tra trình người có thẩm quyền, trong đó nêu rõ tiến độ và giải thích lý do.

2. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày công khai kết luận thanh tra, căn cứ nội dung kết luận thanh tra, văn bản chỉ đạo, yêu cầu, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, người đứng đầu cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp đối tượng thanh tra có trách nhiệm sau đây:

a) Thực hiện đầy đủ, kịp thời, đúng thời hạn yêu cầu, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra thuộc phạm vi trách nhiệm của mình;

b) Kịp thời chỉ đạo đối tượng thanh tra tổ chức thực hiện kết luận thanh tra, văn bản chỉ đạo, yêu cầu, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra;

c) Áp dụng biện pháp theo thẩm quyền giải quyết khó khăn, vướng mắc của đối tượng thanh tra trong quá trình thực hiện kết luận thanh tra, văn bản chỉ đạo, yêu cầu, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra;

d) Kiểm tra việc xây dựng phương án thực hiện kết luận thanh tra của đối tượng thanh tra.

3. Đối tượng thanh tra, người đứng đầu cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp đối tượng thanh tra và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm báo cáo kết quả thực hiện kết luận thanh tra với cấp có thẩm quyền và Thủ trưởng cơ quan ban hành kết luận thanh tra.

Điều 104. Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận thanh tra

1. Thủ trưởng cơ quan ban hành kết luận thanh tra; thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp với cơ quan ban hành kết luận thanh tra có trách nhiệm chỉ đạo việc theo dõi, đôn đốc, kiểm tra và xử lý kịp thời kết quả theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận thanh tra trong phạm vi quyền hạn do pháp luật quy định.

2. Thanh tra Chính phủ có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận thanh tra, quyết định xử lý về thanh tra của mình, của Thủ tướng Chính phủ.

3. Thanh tra Bộ, Thanh tra Tổng cục, Cục, Thanh tra tỉnh, Thanh tra sở, Thanh tra huyện có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận thanh tra, quyết định xử lý về thanh tra của mình, của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp.

4. Cơ quan thanh tra tiến hành kiểm tra trực tiếp việc thực hiện kết luận thanh tra, quyết định xử lý về thanh tra của đối tượng thanh tra, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 105. Xử lý vi phạm trong thực hiện kết luận thanh tra

1. Người có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Kết luận thanh tra mà không tổ chức thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ thì bị xem xét xử lý trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

2. Đối tượng thanh tra, cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành kết luận thanh tra, quyết định xử lý về thanh tra mà không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ, không kịp thời thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính, xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

3. Chính phủ quy định việc xử lý vi phạm trong thực hiện kết luận thanh tra.

Chương VI

PHỐI HỢP TRONG HOẠT ĐỘNG THANH TRA, KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC, ĐIỀU TRA

Điều 106. Trách nhiệm phối hợp trong hoạt động thanh tra, kiểm toán nhà nước, điều tra

Cơ quan thanh tra, cơ quan kiểm toán nhà nước và cơ quan điều tra có trách nhiệm phối hợp để nâng cao hiệu quả hoạt động thanh tra, kiểm toán nhà nước, điều tra, góp phần phòng, chống tội phạm và các vi phạm pháp luật khác trong quản lý nhà nước.

Điều 107. Trách nhiệm của Tổng Thanh tra Chính phủ và Tổng Kiểm toán nhà nước

Tổng Thanh tra Chính phủ có trách nhiệm phối hợp với Tổng Kiểm toán nhà nước theo quy định của Luật Kiểm toán nhà nước để bảo đảm hiệu quả, hiệu lực giữa hoạt động thanh tra và hoạt động kiểm toán nhà nước, tránh chồng chéo, trùng lặp về nội dung, phạm vi, đối tượng.

Hằng năm, Thanh tra Chính phủ và Kiểm toán nhà nước đánh giá, tổng kết kết quả công tác thanh tra, kiểm toán nhà nước để có căn cứ xây dựng kế hoạch cho năm tiếp theo.

Trong quá trình xây dựng kế hoạch thanh tra, kiểm toán hằng năm phải có sự trao đổi thông nhất giữa Tổng Thanh tra Chính phủ và Tổng Kiểm toán nhà nước, thực hiện nguyên tắc, một nội dung hoạt động của tổ chức, cá nhân chỉ có thể là đối tượng của một cơ quan thanh tra hoặc cơ quan kiểm toán nhà nước.

Điều 108. Trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan thanh tra và Kiểm toán trưởng Kiểm toán nhà nước khu vực, chuyên ngành

Thủ trưởng cơ quan thanh tra và Kiểm toán trưởng Kiểm toán nhà nước khu vực, chuyên ngành có trách nhiệm phối hợp trong hoạt động, trao đổi thường xuyên để tránh chồng chéo, trùng lặp khi tiến hành thanh tra, kiểm toán.

Trường hợp phát hiện thấy nội dung, phạm vi thanh tra có chồng chéo, trùng lặp với cơ quan thanh tra khác hoặc cơ quan kiểm toán nhà nước, Thủ trưởng cơ quan tiến hành thanh tra phải báo cáo ngay với Thủ trưởng cơ quan quản lý cùng cấp, cơ quan thanh tra cấp trên và thông báo cho cơ quan kiểm toán nhà nước, cơ quan, đơn vị có liên quan để có giải pháp phù hợp tránh chồng chéo, trùng lặp và bảo đảm tính kế thừa trong hoạt động giữa các cơ quan, đơn vị.

Điều 109. Tham khảo ý kiến, sử dụng kết quả trong hoạt động thanh tra, kiểm toán

1. Trong quá trình tiến hành thanh tra, kiểm toán hoặc trước khi ban hành kết luận thanh tra, báo cáo kiểm toán, các cơ quan thanh tra, kiểm toán nhà nước có thể tham khảo ý kiến của nhau về những nội dung cần thiết để bảo đảm cho kết luận thanh tra, báo cáo kiểm toán chính xác, khách quan, đầy đủ.

2. Cơ quan thanh tra có quyền sử dụng thông tin, số liệu, kết luận trong báo cáo kiểm toán của Kiểm toán nhà nước để phục vụ cho việc kết luận thanh tra. Cơ quan kiểm toán nhà nước có trách nhiệm cung cấp báo cáo kiểm toán của mình cho cơ quan thanh tra và chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin, số liệu, kết luận trong báo cáo kiểm toán đó.

Điều 110. Trách nhiệm của cơ quan điều tra

Cơ quan điều tra có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ vụ việc có dấu hiệu tội phạm do cơ quan thanh tra chuyển đến và xử lý theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự.

Chương VII

ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN THANH TRA

Điều 111. Kinh phí hoạt động của cơ quan thanh tra

1. Kinh phí hoạt động của cơ quan thanh tra do ngân sách nhà nước bảo đảm.

2. Việc quản lý, cấp và sử dụng ngân sách của cơ quan thanh tra được thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

3. Các cơ quan thanh tra được trích một phần số tiền từ các khoản thu hồi phát hiện qua thanh tra sau khi nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định của Chính phủ để hỗ trợ nâng cao năng lực hoạt động thanh tra, tăng cường cơ sở vật chất và khen thưởng, động viên tổ chức, cá nhân có thành tích trong công tác thanh tra.

Điều 112. Đầu tư hiện đại hóa hoạt động thanh tra

1. Nhà nước có chính sách đầu tư, phát triển khoa học công nghệ và các phương tiện khác để bảo đảm cho tổ chức và hoạt động của cơ quan thanh tra; xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ công tác thanh tra; ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số trong hoạt động thanh tra; xây dựng chuẩn mực thanh tra để bảo đảm cho hoạt động thanh tra chất lượng, hiệu quả, khả thi, đúng pháp luật, công khai, minh bạch.

2. Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm bảo đảm các điều kiện để tăng cường hoạt động thanh tra và thúc đẩy hoạt động thanh tra theo hướng chuyên nghiệp, chính quy, từng bước hiện đại, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước.

Điều 113. Chế độ, chính sách đối với Thanh tra viên

Chế độ, chính sách, tiền lương, phụ cấp, trang phục và chế độ đặc thù đối với Thanh tra viên do Chính phủ quy định.

Chương VIII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 114. Tổ chức và hoạt động thanh tra trong Quân đội nhân dân, Công an nhân dân, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, cơ quan cơ yếu Chính phủ

1. Tổ chức và hoạt động thanh tra trong Quân đội nhân dân, Công an nhân dân do Chính phủ quy định.

2. Tổ chức và hoạt động thanh tra trong Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về ngân hàng.

3. Tổ chức và hoạt động thanh tra trong cơ quan cơ yếu Chính phủ được thực hiện theo quy định của Luật này, pháp luật về cơ yếu và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 115. Tổ chức, hoạt động thanh tra, kiểm tra nội bộ

1. Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước thành lập cơ quan thanh tra giúp Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước thực hiện nhiệm vụ thanh tra và các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

2. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước căn cứ vào quy định của Luật này và các quy định của pháp luật khác có liên quan ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức và hoạt động thanh tra của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước.

3. Cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không được giao nhiệm vụ quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập thành lập tổ chức thanh tra, kiểm tra nội bộ hoặc bố trí cán bộ làm công tác thanh tra, kiểm tra nội bộ để giúp Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra trong phạm vi quản lý của mình. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị có trách nhiệm tổ chức và chỉ đạo hoạt động thanh tra, kiểm tra trong cơ quan, đơn vị mình.

Điều 116. Sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật có liên quan đến thanh tra

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 46 của Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 67/2020/QH14 ngày 13 tháng 11 năm 2020 như sau:

a) Bỏ cụm từ “, người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành” tại khoản 1;

b) Bỏ cụm từ “; các chức danh tương đương của cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành” tại khoản 2 và khoản 4;

c) Thay cụm từ “; các chức danh tương đương của cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành được Chính phủ quy định thẩm quyền xử phạt” bằng cụm từ “, Chánh thanh tra tỉnh, Chánh Thanh tra Tổng cục, Chánh Thanh tra Cục” tại khoản 3;

d) Thay cụm từ “Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành do Tổng giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam thành lập” bằng cụm từ “Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành do Thủ trưởng cơ quan thanh tra của Bảo hiểm xã hội Việt Nam thành lập” và bỏ cụm từ “, trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành của cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành” tại khoản 5.

2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật có liên quan đến hoạt động thanh tra như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 Điều 121 của Luật Bảo hiểm xã hội số 58/2014/QH13 như sau:

“c) Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành do Thủ trưởng cơ quan thanh tra của Bảo hiểm xã hội Việt Nam quyết định thành lập có thẩm quyền theo quy định tại khoản 5 Điều 46 của Luật Xử lý vi phạm hành chính;”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 160 của Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 như sau:

“a) Thanh tra theo kế hoạch;”.

Điều 117. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2023.

2. Luật Thanh tra số 56/2010/QH12 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

Điều 118. Quy định chuyển tiếp

1. Các cuộc thanh tra có quyết định thanh tra được ban hành trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo quy định của Luật Thanh tra số 56/2010/QH12 ngày 15 tháng 11 năm 2010.

2. Đối với các chức danh quy định tại Điều 46 của Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 67/2020/QH14 ngày 13 tháng 11 năm 2020 thuộc cơ quan không còn được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành thì thẩm quyền xử phạt của chức danh đó do Chính phủ quy định theo quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ ... thông qua ngày ... tháng ... năm 2022.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Vương Đình Huệ